

BỘ TÀI CHÍNH**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**Phụ lục****THỦ TỤC HÀNH CHÍNH ĐƯỢC THAY THẾ, BÃI BỎ TRONG LĨNH VỰC
QUẢN LÝ THUẾ THUỘC PHẠM VI CHỨC NĂNG QUẢN LÝ
CỦA BỘ TÀI CHÍNH**

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-BTC
ngày tháng năm 2026 của Bộ Tài chính)

Phần I**DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH****1. Danh mục thủ tục hành chính mới ban hành thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Tài chính**

| STT | Tên TTHC | Văn bản quy phạm pháp luật quy định nội dung mới | Lĩnh vực | Cơ quan giải quyết |
|-----|--|---|--------------|--|
| 1 | Quyết toán thuế thu nhập cá nhân đối với hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh | Nghị định số 68/2026/NĐ-CP ngày 05/3/2026 của Chính phủ Thông tư số 18/2026/TT-BTC ngày 05/3/2026 của Bộ Tài chính | Quản lý thuế | Thuế cơ sở |
| 2 | Thông báo địa điểm kinh doanh của hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh | Nghị định số 68/2026/NĐ-CP ngày 05/3/2026 của Chính phủ Thông tư số 18/2026/TT-BTC ngày 05/3/2026 của Bộ Tài chính | Quản lý thuế | Thuế Cơ sở |
| 3 | Thông báo/thay đổi thông tin số tài khoản/số hiệu ví điện tử | Nghị định số 68/2026/NĐ-CP ngày 05/3/2026 của Chính phủ Thông tư số 18/2026/TT-BTC ngày 05/3/2026 của Bộ Tài chính | Quản lý thuế | Thuế Cơ sở |
| 4 | Hoàn nộp thừa các loại thuế đối với hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh | Nghị định số 68/2026/NĐ-CP ngày 05/3/2026 của Chính phủ Thông tư số 18/2026/TT-BTC ngày 05/3/2026 của Bộ Tài chính | Quản lý thuế | Cục Thuế/Thuế tỉnh, thành phố/ Thuế cơ sở |

2. Danh mục thủ tục hành chính được thay thế thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Tài chính

| STT | Số hồ sơ TTHC | Tên TTHC được thay thế | Tên TTHC thay thế | Văn bản quy phạm pháp luật quy định nội dung sửa đổi, bổ sung | Lĩnh vực | Cơ quan giải quyết | Số QĐ đã công bố TTHC được sửa đổi, bổ sung |
|-----|---------------|---|--|---|--------------|--------------------|--|
| 1 | 1.011022 | Khai thuế đối với hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh nộp thuế theo phương pháp kê khai | Khai thuế đối với hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh | Nghị định số 68/2026/NĐ-CP ngày 05/3/2026 của Chính phủ; Thông tư số 18/2026/TT-BTC ngày 05/3/2026 của Bộ Tài chính. | Quản lý thuế | Thuế Cơ sở | STT 140 Quyết định số 4472/QĐ-BTC ngày 30/12/2025 của Bộ Tài chính |
| 2 | 1.007689 | Khai thuế đối với hoạt động cho thuê tài sản đối với cá nhân có hoạt động cho thuê tài sản trực tiếp khai thuế với cơ quan thuế và tổ chức khai cho cá nhân | Khai thuế đối với cá nhân cho thuê bất động sản trực tiếp khai thuế với cơ quan thuế | Nghị định số 68/2026/NĐ-CP ngày 05/3/2026 của Chính phủ; Thông tư số 18/2026/TT-BTC ngày 05/3/2026 của Bộ Tài chính. | Quản lý thuế | Thuế Cơ sở | STT 138 Quyết định số 4008/QĐ-BTC ngày 30/12/2025 của Bộ Tài chính |
| 3 | 1.007690 | Khai thuế năm đối với cá nhân trực tiếp ký hợp đồng làm đại lý xổ số, đại lý bảo hiểm, đại lý bán hàng đa cấp và hoạt động kinh doanh khác | Khai thuế đối với cá nhân trực tiếp ký hợp đồng làm đại lý xổ số, đại lý bảo hiểm, đại lý bán hàng đa cấp và hoạt động kinh doanh khác | Nghị định số 68/2026/NĐ-CP ngày 05/3/2026 của Chính phủ; Thông tư số 18/2026/TT-BTC ngày 05/3/2026 của Bộ Tài chính. | Quản lý thuế | Thuế Cơ sở | STT 74 Quyết định số 4008/QĐ-BTC ngày 28/11/2025 của Bộ Tài chính |

| | | | | | | | |
|---|----------|--|---|---|--------------|-------------------------------------|--|
| 4 | 1.011020 | Khai thuế đối với tổ chức khai thay và nộp thay cho cá nhân trong trường hợp cá nhân hợp tác kinh doanh với tổ chức, tổ chức chi trả cho cá nhân đạt doanh số, tổ chức là chủ sở hữu sàn giao dịch thương mại điện tử, tổ chức tại Việt Nam là đối tác của nhà cung cấp nền tảng số ở nước ngoài | Khai thuế đối với tổ chức khai thuế thay, nộp thuế thay cho cá nhân hợp tác kinh doanh | Nghị định số 68/2026/NĐ-CP ngày 05/3/2026 của Chính phủ; Thông tư số 18/2026/TT-BTC ngày 05/3/2026 của Bộ Tài chính. | Quản lý thuế | Thuế tỉnh, thành phố/ Thuế Cơ sở | STT 49 Quyết định số 4472/QĐ-BTC ngày 30/12/2025 của Bộ Tài chính |
| 5 | 1.008342 | Khai thuế thu nhập cá nhân tháng/quý của tổ chức khấu trừ thuế đối với cá nhân trực tiếp ký hợp đồng làm đại lý xổ số, đại lý bảo hiểm, đại lý bán hàng đa cấp, cá nhân có thu nhập từ phí tích lũy bảo hiểm nhân thọ, bảo hiểm không bắt buộc khác | Khai thuế thu nhập cá nhân của tổ chức khấu trừ thuế đối với cá nhân trực tiếp ký hợp đồng làm đại lý xổ số, đại lý bảo hiểm, đại lý bán hàng đa cấp, cá nhân có thu nhập từ phí tích lũy bảo hiểm nhân thọ, bảo hiểm không bắt buộc khác | Nghị định số 68/2026/NĐ-CP ngày 05/3/2026 của Chính phủ; Thông tư số 18/2026/TT-BTC ngày 05/3/2026 của Bộ Tài chính. | Quản lý thuế | Thuế tỉnh, thành phố/ Thuế Cơ sở | STT 40 Quyết định số 4472/QĐ-BTC ngày 30/12/2025 của Bộ Tài chính |

| | | | | | | | |
|---|----------|--|---|---|--------------|-------------------------------------|--|
| 6 | 1.011021 | Khai thuế đối với tổ chức, cá nhân khai thay cho cá nhân có tài sản cho thuê | Khai thuế đối với tổ chức khai thay, nộp thuế thay cho cá nhân có bất động sản cho thuê | Nghị định số 68/2026/NĐ-CP ngày 05/3/2026 của Chính phủ; Thông tư số 18/2026/TT-BTC ngày 05/3/2026 của Bộ Tài chính. | Quản lý thuế | Thuế tỉnh, thành phố/ Thuế Cơ sở | STT 50 Quyết định số 4472/QĐ-BTC ngày 30/12/2025 của Bộ Tài chính |
|---|----------|--|---|---|--------------|-------------------------------------|--|

3. Danh mục thủ tục hành chính bãi bỏ thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Tài chính

| STT | Số hồ sơ TTHC | Tên TTHC | Văn bản quy phạm pháp luật quy định nội dung sửa đổi, bổ sung | Lĩnh vực | Cơ quan giải quyết | Số QĐ đã công bố TTHC được sửa đổi, bổ sung |
|-----|---------------|---|---|--------------|-------------------------------------|---|
| 1 | 2.002259 | Khai thuế đối với hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh nộp thuế theo phương pháp khoán. | Nghị định số 68/2026/NĐ-CP ngày 05/3/2026 của Chính phủ Thông tư số 18/2026/TT-BTC ngày 05/3/2026 của Bộ Tài chính | Quản lý thuế | Thuế Cơ sở | STT 135 Quyết định số 4472/QĐ-BTC ngày 30/12/2025 của Bộ Tài chính |
| 2 | 3.000087 | Điều chỉnh doanh thu và mức thuế khoán của hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh (Hộ khoán) | Nghị định số 68/2026/NĐ-CP ngày 05/3/2026 của Chính phủ Thông tư số 18/2026/TT-BTC ngày 05/3/2026 của Bộ Tài chính | Quản lý thuế | Thuế Cơ sở | STT 136 Quyết định số 4472/QĐ-BTC ngày 30/12/2025 của Bộ Tài chính |
| 3 | 1.014031 | Thủ tục kê khai, nộp thuế của hộ, cá nhân cư trú có hoạt động kinh doanh trên nền tảng thương mại điện tử không có chức năng thanh toán | Nghị định số 68/2026/NĐ-CP ngày 05/3/2026 của Chính phủ Thông tư số 18/2026/TT-BTC ngày 05/3/2026 của Bộ Tài chính | Quản lý thuế | Thuế tỉnh, thành phố/ Thuế Cơ sở | STT 11 Quyết định số 4472/QĐ-BTC ngày 30/12/2025 của Bộ Tài chính |

| | | | | | | |
|---|----------|---|---|--------------|-------------------------------------|---|
| 4 | 1.007673 | Khai thuế đối với hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh nộp thuế theo từng lần phát sinh. | Nghị định số 68/2026/NĐ-CP ngày 05/3/2026 của Chính phủ Thông tư số 18/2026/TT-BTC ngày 05/3/2026 của Bộ Tài chính | Quản lý thuế | Thuế tỉnh, thành phố/ Thuế Cơ sở | STT 134 Quyết định số 4472/QĐ-BTC ngày 30/12/2025 của Bộ Tài chính |
|---|----------|---|---|--------------|-------------------------------------|---|

Phần II

NỘI DUNG CỤ THỂ CỦA THỦ TỤC HÀNH CHÍNH TRONG LĨNH VỰC QUẢN LÝ THUẾ THUỘC PHẠM VI CHỨC NĂNG QUẢN LÝ CỦA BỘ TÀI CHÍNH

1. Quyết toán thuế thu nhập cá nhân đối với hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh

- Trình tự thực hiện:

Bước 1: Đối với hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh thuộc đối tượng nộp thuế thu nhập cá nhân theo phương pháp thu nhập tính thuế nhân (x) với thuế suất thực hiện khai hồ sơ khai quyết toán thuế thu nhập cá nhân theo mẫu Tờ khai số 02/CNKD-TNCN-QTT ban hành kèm theo Thông tư số 18/2026/TT-BTC.

Bước 2: Cơ quan thuế tiếp nhận hồ sơ theo quy định.

- Cách thức thực hiện:

+ Trực tiếp: Tại Trung tâm phục vụ hành chính công cấp tỉnh, xã.

+ Thông qua dịch vụ bưu chính công ích theo quy định của Thủ tướng Chính phủ, qua thuê dịch vụ của doanh nghiệp, cá nhân hoặc qua ủy quyền theo quy định của pháp luật;

+ Trực tuyến: qua Cổng dịch vụ công Quốc gia hoặc Ứng dụng định danh quốc gia theo quy định về thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết thủ tục hành chính.

- Thành phần, số lượng hồ sơ:

+ *Thành phần hồ sơ, gồm:* Tờ khai quyết toán thuế thu nhập cá nhân theo mẫu số 02/CNKD-TNCN-QTT ban hành kèm theo Thông tư số 18/2026/TT-BTC

+ *Số lượng hồ sơ:* 01 (bộ).

- Thời hạn giải quyết: Không.

- **Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính:** hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh thuộc đối tượng nộp thuế thu nhập cá nhân theo phương pháp thu nhập tính thuế nhân (x) với thuế suất.

- **Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính:** Thuế cơ sở.

- **Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:** Không phải trả kết quả cho người nộp thuế.

- **Phí, lệ phí:** Không.

- Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:

+ Tờ khai quyết toán thuế thu nhập cá nhân theo mẫu số 02/CNKD-TNCN-QTT ban hành kèm theo Thông tư số 18/2026/TT-BTC

- **Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính:** Trường hợp người nộp thuế lựa chọn và gửi hồ sơ đến cơ quan thuế thông qua giao dịch điện tử thì phải tuân thủ đúng, đầy đủ các quy định và điều kiện thực hiện giao dịch điện tử trong lĩnh vực thuế tại Thông tư số 19/2021/TT-BTC ngày 18/3/2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn giao dịch điện tử trong lĩnh vực thuế và Thông tư số 46/2024/TT-BTC ngày 09/07/2024 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 19/2021/TT-BTC ngày 18/3/2021 của Bộ Tài chính hướng dẫn giao dịch điện tử trong lĩnh vực thuế.

- **Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:**

+ Luật Quản lý Thuế số 108/2025/QH15;

+ Nghị định số 118/2025/NĐ-CP ngày 09/6/2025 về thực hiện thủ tục hành chính theo cơ chế một cửa, một cửa liên thông tại bộ phận một cửa và cổng dịch vụ công quốc gia;

+ Nghị định số 68/2026/NĐ-CP ngày 05/3/2026 quy định về chính sách thuế và quản lý thuế đối với hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh;

+ Thông tư số 18/2026/TT-BTC ngày 05/3/2026 quy định về hồ sơ, thủ tục quản lý thuế đối với hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh.

+ Thông tư số 19/2021/TT-BTC ngày 18/03/2021 của Bộ Tài chính hướng dẫn giao dịch điện tử trong lĩnh vực thuế, Thông tư số 46/2024/TT-BTC, ngày 09 tháng 7 năm 2024 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của thông tư số 19/2021/TT-BTC ngày 18/3/2021 của Bộ Trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn giao dịch điện tử trong lĩnh vực thuế.

- **Mẫu đơn, mẫu tờ khai đính kèm:**



5. Mẫu số
02.CNKD-TNCN-QTT.

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

TỜ KHAI QUYẾT TOÁN THUẾ THU NHẬP CÁ NHÂN

(Áp dụng cho hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh thực hiện nộp thuế thu nhập cá nhân trên thu nhập tính thuế)

[01] Kỳ tính thuế: Năm.....

[02] Lần đầu:

[03] Bổ sung lần thứ:

[04] Người nộp thuế:

[05] Mã số thuế:

[06] Địa chỉ trụ sở kinh doanh:

[06.1] Số nhà, đường phố/xóm/ấp/thôn:.....

[06.2] Xã/phường/đặc khu:

[06.3] Tỉnh/TP:

[07] Tổ chức/cá nhân khai, nộp thuế thay theo ủy quyền (nếu có):

[07.1] Mã số thuế:

[07.2] Văn bản ủy quyền (nếu có): Số ngày tháng năm

[08] Tên đại lý thuế (nếu có):

[08.1] Mã số thuế:

A. KÊ KHAI THÔNG TIN TÍNH THUẾ

Đơn vị tiền: Đồng Việt Nam

| STT | Chỉ tiêu | Mã chỉ tiêu | Số tiền |
|------------|---|--------------------|----------------|
| 1 | Doanh thu bán hàng hoá và cung cấp dịch vụ [09]= [09a]+[09b]+[09c] | [09] | |
| 1.1 | Doanh thu từ hoạt động sản xuất kinh doanh không bao gồm các hoạt động kinh doanh trên nền tảng TMĐT, nền tảng số | [09a] | |
| 1.2 | Doanh thu từ hoạt động kinh doanh trên nền tảng TMĐT, nền tảng số đã được khấu trừ, nộp thay | [09b] | |
| 1.3 | Doanh thu từ hoạt động kinh doanh trên nền tảng TMĐT, nền tảng số không có chức năng thanh toán trực tiếp | [09c] | |
| 2 | Các khoản chi được trừ [10]= [10a]+ [10b]+ [10c]+ [10d]+ [10đ]+ [10e] | [10] | |
| 2.1 | Chi phí nguyên liệu, vật liệu, nhiên liệu, năng lượng, hàng hóa sử dụng vào sản xuất, kinh doanh. | [10a] | |

| | | | |
|-----|---|--------------|--|
| 2.2 | <i>Chi phí tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp, bảo hiểm bắt buộc và các khoản chi trả cho người lao động có đóng bảo hiểm bắt buộc theo quy định; chi phí tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp và các khoản chi trả cho người lao động dưới 01 tháng.</i> | [10b] | |
| 2.3 | <i>Chi phí khấu hao tài sản cố định phục vụ cho hoạt động sản xuất, kinh doanh theo chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định (nếu có).</i> | [10c] | |
| 2.4 | <i>Chi phí dịch vụ mua ngoài như điện, nước, điện thoại, internet, vận chuyển, thuê tài sản, sửa chữa, bảo dưỡng.</i> | [10d] | |
| 2.5 | <i>Chi phí trả lãi tiền vay vốn sản xuất, kinh doanh của tổ chức tín dụng theo lãi suất thực tế. Chi phí trả lãi tiền vay vốn sản xuất, kinh doanh của đối tượng không phải là tổ chức tín dụng không vượt quá mức quy định tại Bộ luật Dân sự.</i> | [10đ] | |
| 2.6 | <i>Các khoản chi khác phục vụ trực tiếp hoạt động sản xuất, kinh doanh...</i> | [10e] | |
| 3 | Thu nhập tính thuế [11]=[09]-[10] | [11] | |
| 4 | Thuế suất | [12] | |
| 5 | Số thuế TNCN phát sinh trong kỳ [13] = [11]x[12] | [13] | |
| 6 | Số thuế TNCN đã khấu trừ | [14] | |
| 7 | Số thuế TNCN đã tạm nộp trong năm | [15] | |
| 9 | Số thuế TNCN phải nộp [16] = [13]-[14]-[15] ≥ 0 | [16] | |
| 10 | Số thuế được miễn | [17] | |
| 11 | Số thuế TNCN còn phải nộp | [18] | |
| 12 | Số thuế TNCN nộp thừa [19] = [13]-[14]-[15] < 0 | [19] | |
| 13 | Số thuế đề nghị hoàn trả cho người nộp thuế | [20] | |
| 14 | Số thuế đề nghị bù trừ cho khoản phải nộp ngân sách nhà nước khác | [21] | |

B. VẬT LIỆU, DỤNG CỤ, SẢN PHẨM, HÀNG HÓA

Đơn vị tiền: Đồng Việt Nam

| STT | Nội dung | Số dư đầu kỳ | Nhập trong kỳ | Xuất trong kỳ | Tồn cuối kỳ |
|------|------------------|--------------|---------------|---------------|-------------|
| [22] | [23] | [24] | [25] | [26] | [27] |
| | Hàng tồn kho | | | | |
| | Tổng cộng | [28] | [29] | [30] | [31] |

| | | | | | | | | | | | | | |
|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|
| | | | | | | | | | | | | | |
|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|

Tôi cam đoan những nội dung kê khai trên là đúng và chịu trách nhiệm trước pháp luật về những nội dung đã khai./.

NHÂN VIÊN ĐẠI LÝ THUẾ

Họ và tên:

Chứng chỉ hành nghề số:

....., ngày ... tháng ... năm

NGƯỜI NỘP THUẾ hoặc
ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NGƯỜI NỘP THUẾ
(Ký, ghi rõ họ tên/ Ký điện tử)

Ghi chú:

- TMDT: thương mại điện tử

- ĐBHC: địa bàn hành chính

- Số thuế được miễn: là số tiền thuế phát sinh phải nộp được miễn theo mức quy định của Chính phủ.

2. Thông báo địa điểm kinh doanh của hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh

- Trình tự thực hiện:

Bước 1: Hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh thành lập thêm địa điểm kinh doanh ngoài trụ sở chính, hoặc thay đổi thông tin, hoặc tạm ngừng kinh doanh, hoặc chấm dứt hoạt động đối với địa điểm kinh doanh thì thực hiện gửi Thông báo về việc thành lập địa điểm kinh doanh, thay đổi thông tin, tạm ngừng kinh doanh, chấm dứt hoạt động địa điểm kinh doanh đến cơ quan thuế quản lý trực tiếp trụ sở của hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh theo mẫu số 01/TB-ĐĐKD ban hành kèm theo Thông tư số 18/2026/TT-BTC trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày địa điểm kinh doanh đi vào hoạt động, hoặc thay đổi thông tin, hoặc tạm ngừng, hoặc chấm dứt hoạt động.

Bước 2. Cơ quan thuế quản lý trực tiếp trụ sở của hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh tiếp nhận và gửi thông báo về việc cập nhật thông tin của địa điểm kinh doanh cho người nộp thuế biết theo mẫu số 02/TB-ĐĐKD ban hành kèm theo Thông tư số 18/2026/TT-BTC.

- Cách thức thực hiện:

- + Trực tiếp: Tại Trung tâm phục vụ hành chính công cấp tỉnh, xã.
- + Thông qua dịch vụ bưu chính công ích theo quy định của Thủ tướng Chính phủ, qua thuê dịch vụ của doanh nghiệp, cá nhân hoặc qua ủy quyền theo quy định của pháp luật;
- + Trực tuyến: qua Cổng dịch vụ công Quốc gia hoặc Ứng dụng định danh quốc gia theo quy định về thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết thủ tục hành chính.

- Thành phần, số lượng hồ sơ:

+ Thành phần hồ sơ, gồm: Thông báo thành lập địa điểm kinh doanh, thay đổi thông tin, tạm ngừng kinh doanh, chấm dứt hoạt động địa điểm kinh doanh theo mẫu số 01/TB-ĐĐKD kèm theo Thông tư số 18/2026/TT-BTC.

+ Số lượng hồ sơ: 01 (bộ).

- **Thời hạn giải quyết:** Hệ thống giải quyết thủ tục hành chính ngành Thuế thực hiện phản hồi tự động thông qua phương thức điện tử.

- **Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính:** Hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh.

- **Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính:** Thuế cơ sở.

- **Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:** Cơ quan thuế gửi Thông báo theo mẫu số 02/TB-ĐĐKD ban hành kèm theo Thông tư số 18/2026/TT-BTC.

- **Phí, lệ phí:** Không.

- **Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:**

Thông báo thành lập địa điểm kinh doanh, thay đổi thông tin, tạm ngừng kinh doanh, chấm dứt hoạt động địa điểm kinh doanh theo mẫu số 01/TB-ĐĐKD kèm theo Thông tư số 18/2026/TT-BTC.

- **Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính:** Trường hợp người nộp thuế lựa chọn và gửi hồ sơ đến cơ quan thuế thông qua giao dịch điện tử thì phải tuân thủ đúng, đầy đủ các quy định và điều kiện thực hiện giao dịch điện tử trong lĩnh vực thuế tại Thông tư số 19/2021/TT-BTC ngày 18/3/2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn giao dịch điện tử trong lĩnh vực thuế và Thông tư số 46/2024/TT-BTC ngày 09/07/2024 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 19/2021/TT-BTC ngày 18/3/2021 của Bộ Tài chính hướng dẫn giao dịch điện tử trong lĩnh vực thuế.

- **Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:**

+ Luật Quản lý Thuế số 108/2025/QH15;

+ Nghị định số 118/2025/NĐ-CP ngày 09/6/2025 về thực hiện thủ tục hành chính theo cơ chế một cửa, một cửa liên thông tại bộ phận một cửa và cổng dịch vụ công quốc gia;

+ Nghị định số 68/2026/NĐ-CP ngày 05/3/2026 quy định về chính sách thuế và quản lý thuế đối với hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh;

+ Thông tư số 18/2026/TT-BTC ngày 05/3/2026 quy định về hồ sơ, thủ tục quản lý thuế đối với hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh.

+ Thông tư số 19/2021/TT-BTC ngày 18/03/2021 của Bộ Tài chính hướng dẫn giao dịch điện tử trong lĩnh vực thuế, Thông tư số 46/2024/TT-BTC, ngày 09 tháng 7 năm 2024 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của thông tư số 19/2021/TT-BTC ngày 18/3/2021 của Bộ Trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn giao dịch điện tử trong lĩnh vực thuế.

- **Mẫu đơn, mẫu tờ khai đính kèm:**



1. Mẫu số
01.TB-DDKD.docx

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

THÔNG BÁO
Về việc thành lập/thay đổi thông tin/tạm ngừng/chấm dứt hoạt động
đối với địa điểm kinh doanh

Kính gửi: (Cơ quan thuế quản lý trực tiếp NNT).....

1. Người nộp thuế:

2. Mã số thuế:

3. Thông tin đại lý thuế (nếu có):

3a. Tên:

3b. Mã số thuế:

Thông báo về việc thành lập/thay đổi thông tin/tạm ngừng/khôi phục tạm ngừng kinh doanh trước thời hạn/chấm dứt hoạt động địa điểm kinh doanh như sau:

- Thành lập địa điểm kinh doanh
 Thay đổi thông tin
 Tạm ngừng kinh doanh
 Khôi phục tạm ngừng kinh doanh trước thời hạn đã thông báo
 Chấm dứt hoạt động

<1. Thành lập địa điểm kinh doanh>

| Tên địa điểm kinh doanh | Hình thức kinh doanh thương mại điện tử | Ngày bắt đầu hoạt động | Ngành nghề kinh doanh chính | Số nhà, đường phố (thôn/xóm) | Xã/ Phường /Đặc khu | Tỉnh/ thành phố | Mã định danh địa điểm (nếu có) | Mã trang trại (nếu có đối với trường hợp hoạt động theo mô hình kinh tế trang trại) |
|-------------------------|---|------------------------|-----------------------------|------------------------------|---------------------|-----------------|--------------------------------|---|
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) | (8) | (9) |
| ... | X | | | | | | | |
| ... | | | | | | | | |

Ghi chú:

(2): Tích nếu địa điểm kinh doanh chỉ có hoạt động kinh doanh trên nền tảng thương mại điện tử, nền tảng số khác.

<2. Thay đổi thông tin>

| Mã địa điểm kinh doanh | Tên địa điểm kinh doanh | Chuyên thành trụ sở chính (tích "x") | Ngày bắt đầu hoạt động | Ngành nghề kinh doanh chính | Số nhà, đường phố (thôn/xóm) | Xã/ Phường/ Đặc khu | Tỉnh/ thành phố | Mã định danh địa điểm | Mã trang trại (nếu có đối với trường hợp hoạt động theo mô hình |
|------------------------|-------------------------|--------------------------------------|------------------------|-----------------------------|------------------------------|---------------------|-----------------|-----------------------|---|
|------------------------|-------------------------|--------------------------------------|------------------------|-----------------------------|------------------------------|---------------------|-----------------|-----------------------|---|

| | | | | | | | | | |
|-----|-----|-----|-----|-----|-----|-----|-----|----------|---------------------|
| | | | | | | | | (nếu có) | kinh tế trang trại) |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) | (8) | (9) | (10) |
| | | | | | | | | | |
| ... | | | | | | | | | |

<3. Tạm ngừng kinh doanh>

| Mã địa điểm kinh doanh | Tên địa điểm kinh doanh | Thông tin tạm ngừng kinh doanh | | |
|------------------------|-------------------------|--------------------------------|--------------------|-----------------|
| | | Từ ngày tháng năm | Đến ngày tháng năm | Lý do tạm ngừng |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) |
| | | | | |
| ... | | | | |

<4. Khôi phục tạm ngừng kinh doanh trước thời hạn đã thông báo>

| Mã Địa điểm kinh doanh | Tên địa điểm kinh doanh | Thời gian đã thông báo tạm ngừng kinh doanh | | Tiếp tục kinh doanh trước thời hạn đã thông báo kể từ ngày | |
|------------------------|-------------------------|---|--------------------|--|---------------------------|
| | | Từ ngày tháng năm | Đến ngày tháng năm | Ngày tháng năm | Lý do tiếp tục kinh doanh |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) |
| | | | | | |
| ... | | | | | |

<5. Chấm dứt hoạt động>

| Mã địa điểm kinh doanh | Tên địa điểm kinh doanh | Ngày tháng năm chấm dứt hoạt động | Lý do chấm dứt hoạt động |
|------------------------|-------------------------|-----------------------------------|--------------------------|
| (1) | (2) | (3) | (4) |
| | | | |
| ... | | | |

Ghi chú: Tên địa điểm kinh doanh: tên cửa hàng, thương hiệu (nếu có)

Tôi cam kết những nội dung kê khai là đúng và chịu trách nhiệm trước pháp luật về những nội dung đã khai./.

NHÂN VIÊN ĐẠI LÝ THUẾ

Họ và tên:.....

Chứng chỉ hành nghề số:.....

..., ngày ...tháng ... năm ...

NGƯỜI NỘP THUẾ hoặc

ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NGƯỜI NỘP THUẾ

(Ký và ghi rõ họ tên/Ký điện tử)

3. Thông báo/thay đổi thông tin số tài khoản/số hiệu ví điện tử

- Trình tự thực hiện:

Bước 1:

Hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh đang hoạt động thuộc đối tượng quy định tại điểm b khoản 4 Điều 17 Nghị định số 68/2026/NĐ-CP gửi Thông báo số tài khoản/số hiệu ví điện tử theo Mẫu số 01/BK-STK ban hành kèm theo Thông tư số 18/2026/TT-BTC chậm nhất là ngày 20 tháng 4 năm 2026.

Hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh khi thay đổi thông tin số tài khoản/số hiệu ví điện tử thì thông báo cho cơ quan thuế theo quy định của pháp luật quản lý thuế.

Bước 2: Cơ quan thuế tiếp nhận hồ sơ theo quy định.

- Cách thức thực hiện:

+ Trực tiếp: Tại Trung tâm phục vụ hành chính công cấp tỉnh, xã.

+ Thông qua dịch vụ bưu chính công ích theo quy định của Thủ tướng Chính phủ, qua thuê dịch vụ của doanh nghiệp, cá nhân hoặc qua ủy quyền theo quy định của pháp luật;

+ Trực tuyến: qua Cổng dịch vụ công Quốc gia hoặc Ứng dụng định danh quốc gia theo quy định về thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết thủ tục hành chính.

- Thành phần, số lượng hồ sơ:

+ *Thành phần hồ sơ, gồm:* Thông báo số tài khoản/số hiệu ví điện tử theo Mẫu số 01/BK-STK ban hành kèm theo Thông tư số 18/2026/TT-BTC.

+ *Số lượng hồ sơ:* 01 (bộ).

- **Thời hạn giải quyết:** Không.

- **Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính:** Hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh.

- **Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính:** Thuế cơ sở.

- **Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:** Không phải trả kết quả cho người nộp thuế.

- **Phí, lệ phí:** Không.

- **Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:**

+ Mẫu số 01/BK-STK ban hành kèm theo Thông tư số 18/2026/TT-BTC.

- **Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính:** Trường hợp người nộp thuế lựa chọn và gửi hồ sơ đến cơ quan thuế thông qua giao dịch điện tử thì

phải tuân thủ đúng, đầy đủ các quy định và điều kiện thực hiện giao dịch điện tử trong lĩnh vực thuế tại Thông tư số 19/2021/TT-BTC ngày 18/3/2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn giao dịch điện tử trong lĩnh vực thuế và Thông tư số 46/2024/TT-BTC ngày 09/07/2024 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 19/2021/TT-BTC ngày 18/3/2021 của Bộ Tài chính hướng dẫn giao dịch điện tử trong lĩnh vực thuế.

- Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

+ Luật Quản lý Thuế số 108/2025/QH15;

+ Nghị định số 118/2025/NĐ-CP ngày 09/6/2025 về thực hiện thủ tục hành chính theo cơ chế một cửa, một cửa liên thông tại bộ phận một cửa và cổng dịch vụ công quốc gia;

+ Nghị định số 68/2026/NĐ-CP ngày 05/3/2026 quy định về chính sách thuế và quản lý thuế đối với hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh;

+ Thông tư số 18/2026/TT-BTC ngày 05/3/2026 quy định về hồ sơ, thủ tục quản lý thuế đối với hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh.

+ Thông tư số 19/2021/TT-BTC ngày 18/03/2021 của Bộ Tài chính hướng dẫn giao dịch điện tử trong lĩnh vực thuế, Thông tư số 46/2024/TT-BTC, ngày 09 tháng 7 năm 2024 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của thông tư số 19/2021/TT-BTC ngày 18/3/2021 của Bộ Trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn giao dịch điện tử trong lĩnh vực thuế.

- Mẫu đơn, mẫu tờ khai đính kèm:



6. Mau so
01.BK-STK.docx

Mẫu số: **01/BK-STK**
 (Kèm theo Thông tư số 18/2026/TT-BTC
 ngày 05/3/2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

THÔNG BÁO SỐ TÀI KHOẢN/SỐ HIỆU VÍ ĐIỆN TỬ

[01] Người nộp thuế:

[02] Mã số thuế:

Thông báo về số tài khoản ngân hàng/số hiệu ví điện tử liên quan đến sản xuất, kinh doanh của hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh như sau:

| STT | Tên địa điểm kinh doanh | Mã địa điểm kinh doanh | Số tài khoản ngân hàng/Số hiệu ví điện tử | Tên chủ tài khoản | Mở tại tổ chức cung ứng dịch vụ thanh toán/Tổ chức cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán | Trạng thái tài khoản (đóng/khai lần đầu/thay đổi thông tin) |
|------|-------------------------------|------------------------------|--|-------------------------|---|---|
| [03] | [04] | [05] | [06] | [07] | [08] | [09] |
| | ... | | | | | |
| | ... | | | | | |

Tôi cam kết những nội dung kê khai là đúng và chịu trách nhiệm trước pháp luật về những nội dung đã khai./.

NHÂN VIÊN ĐẠI LÝ THUẾ

Họ và tên:

Chứng chỉ hành nghề số:

....., ngày ... tháng ... năm

NGƯỜI NỘP THUẾ hoặc

ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NGƯỜI NỘP THUẾ

(Chữ ký, ghi rõ họ tên/ Ký điện tử)

4. Hoàn nộp thừa các loại thuế đối với hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh

- Trình tự thực hiện:

Bước 1:

+ Hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh nộp thuế thu nhập cá nhân theo phương pháp thuế suất nhân (x) với doanh thu tính thuế nộp hồ sơ đề nghị hoàn thuế nộp thừa theo mẫu số 01/TKN-CNKD ban hành kèm theo Thông tư số 18/2026/TT-BTC.

+ Hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh nộp thuế thu nhập cá nhân theo phương pháp thu nhập tính thuế nhân (x) với thuế suất nộp hồ sơ đề nghị hoàn thuế nộp thừa theo mẫu số 02/QTT-TNCN-CNKD ban hành kèm theo Thông tư số 18/2026/TT-BTC.

Bước 2: Cơ quan thuế tiếp nhận hồ sơ của người nộp thuế:

+ Đề nghị hoàn thuế bằng hồ sơ giấy

Trường hợp người nộp thuế nộp hồ sơ đề nghị hoàn thuế bằng giấy tại trung tâm phục vụ hành chính công cấp xã, công chức thuế kiểm tra tính đầy đủ của hồ sơ theo quy định. Trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ, công chức thuế đề nghị người nộp thuế hoàn thiện hồ sơ theo quy định. Trường hợp hồ sơ đầy đủ, công chức thuế gửi Thông báo về việc tiếp nhận hồ sơ theo mẫu số 01/TB-HT ban hành kèm theo Thông tư số 80/2021/TT-BTC ngày 29 tháng 9 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Quản lý thuế và Nghị định số 126/2020/NĐ-CP ngày 19 tháng 10 năm 2020 của Chính phủ cho người nộp thuế và ghi sổ nhận hồ sơ trên hệ thống ứng dụng quản lý thuế.

Trường hợp người nộp thuế gửi hồ sơ qua đường bưu chính, công chức thuế đóng dấu tiếp nhận, ghi ngày nhận hồ sơ và ghi sổ hồ sơ trên hệ thống ứng dụng quản lý thuế.

Trong thời hạn ba (03) ngày làm việc kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ đề nghị hoàn thuế, cơ quan thuế gửi Thông báo về việc chấp nhận hồ sơ đề nghị hoàn thuế theo mẫu số 02/TB-HT hoặc Thông báo về việc hồ sơ không đúng thủ tục theo mẫu số 03/TB-HT ban hành kèm theo Thông tư số 80/2021/TT-BTC đối với hồ sơ gửi qua đường bưu chính.

+ Đề nghị hoàn thuế bằng hồ sơ điện tử

Người nộp thuế gửi hồ sơ đề nghị hoàn thuế điện tử qua Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính của ngành thuế; hoặc Cổng dịch vụ công quốc gia.

Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính của ngành thuế; hoặc Cổng dịch vụ công quốc gia gửi thông báo tiếp nhận hoặc thông báo lý do không tiếp nhận hồ sơ theo mẫu số 01/TB-HT ban hành kèm theo phụ lục I Thông tư số

80/2021/TT-BTC cho người nộp thuế qua Công thông tin điện tử mà người nộp thuế lựa chọn lập và gửi hồ sơ chậm nhất 15 phút kể từ khi nhận được hồ sơ điện tử của người nộp thuế.

+ Kiểm tra để chấp nhận hồ sơ:

++ Hồ sơ được chấp nhận/không chấp nhận: Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ đề nghị hoàn thuế, cơ quan thuế gửi Thông báo chấp nhận/không chấp nhận hồ sơ đề nghị hoàn thuế theo mẫu số 02/TB-HT ban hành kèm theo phụ lục I Thông tư số 80/2021/TT-BTC cho người nộp thuế.

++ Hồ sơ không đúng thủ tục: Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ đề nghị hoàn thuế, cơ quan thuế gửi Thông báo về việc hồ sơ không đúng thủ tục theo mẫu số 03/TB-HT ban hành kèm theo phụ lục I Thông tư số 80/2021/TT-BTC.

Bước 3: Giải quyết hồ sơ hoàn trả tiền nộp thừa

Cơ quan thuế thực hiện kiểm tra, giải quyết hồ sơ đề nghị hoàn thuế của NNT theo quy định của Luật Quản lý thuế và các văn bản hướng dẫn thi hành:

Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ đề nghị hoàn thuế, cơ quan thuế gửi người nộp thuế Thông báo về việc không được hoàn thuế theo mẫu số 04/TB-HT ban hành kèm theo phụ lục I Thông tư số 80/2021/TT-BTC.

Trường hợp chưa đủ thông tin để xác định hồ sơ hoàn thuế của người nộp thuế thuộc đối tượng và trường hợp được hoàn thuế, cơ quan thuế lập Thông báo giải trình, bổ sung thông tin, tài liệu theo mẫu số 01/TB-BSTT-NNT ban hành kèm theo Nghị định số 126/2020/NĐ-CP ngày 19/10/2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý thuế gửi người nộp thuế trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày cơ quan thuế tiếp nhận hồ sơ đề nghị hoàn thuế của người nộp thuế.

Trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày cơ quan thuế ban hành Thông báo, người nộp thuế có trách nhiệm gửi văn bản giải trình hoặc bổ sung thông tin, tài liệu theo Thông báo của cơ quan thuế.

Hết thời hạn theo Thông báo của cơ quan thuế nhưng người nộp thuế không giải trình, bổ sung hồ sơ hoàn thuế; hoặc có văn bản giải trình, bổ sung nhưng không chứng minh được số thuế đã khai là đúng thì cơ quan thuế chuyển hồ sơ hoàn thuế sang diện kiểm tra trước hoàn thuế và gửi Thông báo về việc chuyển hồ sơ sang diện kiểm tra trước hoàn thuế theo mẫu số 05/TB-HT ban hành kèm theo phụ lục I Thông tư số 80/2021/TT-BTC cho người nộp thuế trong thời hạn 06 ngày làm việc kể từ ngày chấp nhận hồ sơ hoàn thuế.

Bước 4: Cơ quan thuế trả kết quả giải quyết hồ sơ đề nghị hoàn thuế:

Cơ quan thuế ban hành:

+ Quyết định hoàn thuế theo mẫu số 01/QĐHT, Phụ lục số tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt nộp thừa được hoàn trả theo mẫu số 01/PL-HTNT ban hành kèm theo phụ lục I Thông tư số 80/2021/TT-BTC trong trường hợp người nộp thuế không còn tiền thuế nợ.

+ Hoặc Quyết định hoàn thuế kiêm bù trừ thu ngân sách nhà nước theo mẫu số 02/QĐHT, Phụ lục số tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt nộp thừa được hoàn trả mẫu số 01/PL-HTNT, Phụ lục số tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt phải nộp được bù trừ 01/PL-BT ban hành kèm theo phụ lục I Thông tư số 80/2021/TT-BTC trong trường hợp người nộp thuế còn tiền thuế nợ hoặc người nộp thuế đề nghị bù trừ số thuế được hoàn trả với khoản nợ, khoản thu phát sinh của người nộp thuế khác.

+ Thông báo về việc không được hoàn thuế theo mẫu số 04/TB-HT ban hành kèm theo phụ lục I Thông tư số 80/2021/TT-BTC trong trường hợp hồ sơ không thuộc diện được hoàn thuế.

- Cách thức thực hiện:

+ Trực tiếp: Tại Trung tâm phục vụ hành chính công cấp tỉnh, xã.

+ Thông qua dịch vụ bưu chính công ích theo quy định của Thủ tướng Chính phủ, qua thuê dịch vụ của doanh nghiệp, cá nhân hoặc qua ủy quyền theo quy định của pháp luật;

+ Trực tuyến: qua Cổng dịch vụ công Quốc gia hoặc Ứng dụng định danh quốc gia theo quy định về thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết thủ tục hành chính.

- Thành phần, số lượng hồ sơ:

+ Thành phần hồ sơ theo Điều 6 và Danh mục mẫu biểu ban hành kèm theo Thông tư số 18/2026/TT-BTC gồm:

++ Tờ khai thuế mẫu số 01/TKN-CNKD ban hành kèm theo Thông tư số 18/2026/TT-BTC đối với hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh nộp thuế thu nhập cá nhân theo phương pháp thuế suất nhân (x) với doanh thu tính thuế.

++ Tờ khai thuế mẫu số 02/QTT-TNCN-CNKD ban hành kèm theo Thông tư số 18/2026/TT-BTC đối với hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh nộp thuế thu nhập cá nhân theo phương pháp thu nhập tính thuế nhân (x) với thuế suất-

++ Các tài liệu kèm theo (nếu có);

+ Số lượng hồ sơ: 01 (bộ).

- Thời hạn giải quyết:

+ Đối với hồ sơ thuộc diện hoàn thuế trước: Chậm nhất 06 ngày làm việc kể từ ngày cơ quan quản lý thuế có thông báo bằng văn bản về việc chấp nhận hồ sơ và thời hạn giải quyết hồ sơ hoàn thuế.

+ Đối với hồ sơ thuộc diện kiểm tra trước hoàn thuế: Chậm nhất là 40 ngày kể từ ngày cơ quan quản lý thuế có thông báo bằng văn bản về việc chấp nhận hồ sơ và thời hạn giải quyết hồ sơ hoàn thuế.

- **Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính:** Tổ chức, cá nhân.

- **Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính:** Cục Thuế/Thuế tỉnh, thành phố/Thuế cơ sở

- **Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:**

+ Thông báo về việc không được hoàn thuế theo mẫu số 04/TB-HT.

++ Trường hợp người nộp thuế không còn tiền thuế nợ:

+++ Quyết định hoàn thuế mẫu số 01/QĐHT.

+++ Phụ lục số tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt nộp thừa được hoàn trả 01/PL-HTNT.

++ Trường hợp người nộp thuế còn tiền thuế nợ hoặc người nộp thuế đề nghị bù trừ số thuế được hoàn trả với khoản nợ, khoản thu phát sinh của người nộp thuế khác:

+++ Quyết định hoàn thuế kiêm bù trừ thu ngân sách nhà nước mẫu số 02/QĐHT.

+++ Phụ lục số tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt nộp thừa được hoàn trả 01/PL-HTNT.

+++ Phụ lục số tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt phải nộp được bù trừ theo mẫu số 01/PL-BT.

- **Phí, lệ phí:** không

- **Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:**

+ Tờ khai thuế mẫu số 01/TKN-CNKD ban hành kèm theo Thông tư số 18/2026/TT-BTC đối với hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh nộp thuế thu nhập cá nhân theo phương pháp thuế suất nhân (x) với doanh thu tính thuế.

+ Tờ khai thuế mẫu số 02/QTT-TNCN-CNKD ban hành kèm theo Thông tư số 18/2026/TT-BTC đối với hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh nộp thuế thu nhập cá nhân theo phương pháp thu nhập tính thuế nhân (x) với thuế suất.

- **Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính:** Trường hợp người nộp thuế lựa chọn và gửi hồ sơ đến cơ quan thuế thông qua giao dịch điện tử thì phải tuân thủ đúng, đầy đủ các quy định và điều kiện thực hiện giao dịch điện tử

trong lĩnh vực thuế tại Thông tư số 19/2021/TT-BTC ngày 18/3/2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn giao dịch điện tử trong lĩnh vực thuế và Thông tư số 46/2024/TT-BTC ngày 09/07/2024 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 19/2021/TT-BTC ngày 18/3/2021 của Bộ Tài chính hướng dẫn giao dịch điện tử trong lĩnh vực thuế.

- Căn cứ pháp lý:

- + Luật Quản lý Thuế số 108/2025/QH15;
- + Nghị định số 118/2025/NĐ-CP ngày 09/6/2025 về thực hiện thủ tục hành chính theo cơ chế một cửa, một cửa liên thông tại bộ phận một cửa và cổng dịch vụ công quốc gia;
- + Nghị định số 68/2026/NĐ-CP ngày 05/3/2026 quy định về chính sách thuế và quản lý thuế đối với hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh;
- + Thông tư số 18/2026/TT-BTC ngày 05/3/2026 quy định về hồ sơ, thủ tục quản lý thuế đối với hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh.
- + Thông tư số 19/2021/TT-BTC ngày 18/03/2021 của Bộ Tài chính hướng dẫn giao dịch điện tử trong lĩnh vực thuế, Thông tư số 46/2024/TT-BTC, ngày 09 tháng 7 năm 2024 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của thông tư số 19/2021/TT-BTC ngày 18/3/2021 của Bộ Trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn giao dịch điện tử trong lĩnh vực thuế;
- + Nghị định số 126/2020/NĐ-CP ngày 19/10/2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý thuế;
- + Thông tư số 80/2021/TT-BTC ngày 29/9/2021 của Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Quản lý thuế và Nghị định số 126/2020/NĐ-CP ngày 19/10/2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý thuế.

- Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:



3. Mẫu số

01.TKN-CNKD.docx



5. Mẫu số

02.CNKD-TNCN-QTT.

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Mẫu số: **01/TKN-CNKD**
(Kèm theo Thông tư số 18/2026/TT-BTC
ngày 05/3/2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

THÔNG BÁO DOANH THU/TỜ KHAI THUẾ NĂM

(Áp dụng đối với hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh có doanh thu năm từ 500 triệu đồng trở xuống; hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh nộp thuế TNCN theo phương pháp thuế suất nhân với doanh thu tính thuế đề nghị hoàn thuế; cá nhân trực tiếp ký hợp đồng làm đại lý xổ số, bảo hiểm, bán hàng đa cấp, hoạt động kinh doanh khác chưa khấu trừ, nộp thuế trong năm)

- Hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh có doanh thu năm từ 500 triệu đồng trở xuống
- Hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh mới ra kinh doanh có doanh thu năm từ 500 triệu đồng trở xuống
- Hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh nộp thuế TNCN theo phương pháp thuế suất nhân với doanh thu tính thuế đề nghị hoàn thuế
- Cá nhân trực tiếp ký hợp đồng làm đại lý xổ số, bảo hiểm, bán hàng đa cấp, hoạt động kinh doanh khác chưa khấu trừ, nộp thuế trong năm

[01] Kỳ tính thuế: [01a] Năm.....
 [01b] 6 tháng đầu năm.....
 [01c] 6 tháng cuối năm.....

[02] Lần đầu: [03] Bổ sung lần thứ:.....

[04] Người nộp thuế:.....

[05] Mã số thuế:.....

[06] Tổ chức/cá nhân kê khai, nộp thuế thay theo ủy quyền (nếu có):

[06.1] Mã số thuế:

[06.2] Văn bản ủy quyền (nếu có): Số..... ngày..... tháng..... năm.....

[07] Tên đại lý thuế (nếu có):

[07.1] Mã số thuế:.....

A. XÁC ĐỊNH NGHĨA VỤ THUẾ GTGT, TNCN

Đơn vị tiền: Đồng Việt Nam

| | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|-----------------------------|------|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|
| 4 | Tổng cộng | [11] | | | | | | | | | | | | | |
| 5 | Số thuế được miễn | [12] | | | | | | | | | | | | | |
| 6 | Số thuế còn phải nộp | [13] | | | | | | | | | | | | | |

B. KÊ KHAI THUẾ TIÊU THỤ ĐẶC BIỆT

Đơn vị tiền: Đồng Việt Nam

| STT | Hàng hóa, dịch vụ chịu thuế TTĐB | Mã chỉ tiêu | Đơn vị tính | Doanh thu tính thuế TTĐB | Thuế suất | Số thuế phải nộp |
|-----------|-----------------------------------|-------------|-------------|--------------------------|-----------|------------------|
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7)=(5)*(6) |
| I | Trụ sở kinh doanh: | | | | | |
| 1 | Hàng hóa, dịch vụ A | [14a] | | | | |
| 2 | Hàng hóa, dịch vụ B | [14b] | | | | |
| | | ... | | | | |
| II | Mã địa điểm kinh doanh 1: | | | | | |
| | Tên địa điểm kinh doanh 1: | | | | | |
| ... | | | | | | |
| | Tổng cộng: | [15] | | | | |

| | | | | | | |
|--|----------------------|------|--|--|--|--|
| | Số thuế được miễn | [16] | | | | |
| | Số thuế còn phải nộp | [17] | | | | |

C. KÊ KHAI THUẾ TÀI NGUYÊN, BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG, PHÍ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

Đơn vị tiền: Đồng Việt Nam

| STT | Tài nguyên, hàng hóa, sản phẩm | Trụ sở kinh doanh/Mã địa điểm kinh doanh | Tên địa điểm kinh doanh | Mã chỉ tiêu | Đơn vị tính | Sản lượng/ Số lượng | Giá tính thuế tài nguyên/ mức thuế hoặc phí BVMT | Thuế suất/Hệ số K tính phí BVMT | Số thuế/phí phải nộp |
|-----------|------------------------------------|--|-------------------------|-------------|-------------|---------------------|--|---------------------------------|----------------------|
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) | (8) | (9) | (10) |
| I | Khai thuế tài nguyên | | | | | | | | |
| 1 | Tài nguyên C.. | | | [18a] | | | | | (10)=(7)*(8)*(9) |
| 2 | Tài nguyên D.. | | | [18b] | | | | | |
| | | | | | | | | | |
| | Tổng cộng | | | | | | | | |
| | Số thuế được miễn | | | | | | | | |
| | Số thuế còn phải nộp | | | | | | | | |
| II | Khai thuế bảo vệ môi trường | | | | | | | | |

| | | | | | | | | | |
|------------|--|--|--|-------|--|--|--|--|------------------|
| 2.1 | Hàng hóa E... | | | [22a] | | | | | (10)=(7)*(8) |
| 2.2 | Hàng hóa G... | | | [22b] | | | | | |
| | | | | | | | | | |
| | Tổng cộng | | | | | | | | [23] |
| | Số thuế được miễn | | | | | | | | [24] |
| | Số thuế còn phải nộp | | | | | | | | [25] |
| III | Khai phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản | | | | | | | | |
| 3.1 | Khoáng sản X... | | | [26a] | | | | | (10)=(7)*(8)*(9) |
| 3.2 | Khoáng sản Y... | | | [26b] | | | | | |
| | | | | | | | | | |
| | Tổng cộng | | | | | | | | [27] |
| | Số phí được miễn | | | | | | | | [28] |
| | Số phí còn phải nộp | | | | | | | | [29] |

D. HỖ TRỢ THÔNG TIN NỘP THUẾ*Đơn vị tiền: Đồng Việt Nam*

| STT | Nội dung các khoản nộp NSNN | Số tiền | Chương | Tiểu mục | Địa bàn hành chính | Cơ quan thu | Cơ quan thuế | Hạn nộp thuế |
|-----|-----------------------------|---------|--------|----------|--------------------|-------------|--------------|--------------|
|-----|-----------------------------|---------|--------|----------|--------------------|-------------|--------------|--------------|

| | | | | | | | | | | | | |
|------|------|------|------------------|------|------|------|------|------|------|------|------|--------------------|
| | | | (ID) (nếu có) | | | | | | | | thừa | |
| [44] | [45] | [46] | [47] | [48] | [49] | [50] | [51] | [52] | [53] | [54] | [55] | [56]=[54]- [55] |
| | | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | |

Tôi cam đoan những nội dung kê khai trên là đúng và chịu trách nhiệm trước pháp luật về những nội dung đã khai./.

NHÂN VIÊN ĐẠI LÝ THUẾ

Họ và tên:

Chứng chỉ hành nghề số:.....

....., ngày tháng năm

NGƯỜI NỘP THUẾ hoặc

ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NGƯỜI NỘP THUẾ

(Ký, ghi rõ họ tên/ Ký điện tử)

Ghi chú:

- Đối với trường hợp hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh thông báo doanh thu năm từ 500 triệu đồng trở xuống thì chỉ thực hiện thông báo doanh thu; không thực hiện khai số thuế GTGT, thuế TNCN phải nộp.
- Chỉ tiêu [3.1], [3.2]...tại khoản III, mục C: bao gồm khoáng sản và đất đá bóc, đất đá thải (nếu có).
- Hệ số K tính phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản thực hiện theo quy định tại Nghị định số 27/2023/NĐ-CP và các văn bản sửa đổi bổ sung (nếu có)

Mẫu số: **02/CNKD-TNCN-QTT**
 (Kèm theo Thông tư số 18/2026/TT-BTC
 ngày 05/3/2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

TỜ KHAI QUYẾT TOÁN THUẾ THU NHẬP CÁ NHÂN

(Áp dụng cho hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh thực hiện nộp thuế thu nhập cá nhân trên thu nhập tính thuế)

[01] Kỳ tính thuế: Năm.....

[02] Lần đầu:

[03] Bổ sung lần thứ:

[04] Người nộp thuế:

[05] Mã số thuế:

[06] Địa chỉ trụ sở kinh doanh:

[06.1] Số nhà, đường phố/xóm/ấp/thôn:.....

[06.2] Xã/phường/đặc khu:

[06.3] Tỉnh/TP:

[07] Tổ chức/cá nhân khai, nộp thuế thay theo ủy quyền (nếu có):

[07.1] Mã số thuế:

[07.2] Văn bản ủy quyền (nếu có): Số ngày tháng năm

[08] Tên đại lý thuế (nếu có):

[08.1] Mã số thuế:

A. KÊ KHAI THÔNG TIN TÍNH THUẾ

Đơn vị tiền: Đồng Việt Nam

| STT | Chỉ tiêu | Mã chỉ tiêu | Số tiền |
|------------|---|--------------------|----------------|
| 1 | Doanh thu bán hàng hoá và cung cấp dịch vụ [09]= [09a]+[09b]+[09c] | [09] | |
| 1.1 | Doanh thu từ hoạt động sản xuất kinh doanh không bao gồm các hoạt động kinh doanh trên nền tảng TMĐT, nền tảng số | [09a] | |
| 1.2 | Doanh thu từ hoạt động kinh doanh trên nền tảng TMĐT, nền tảng số đã được khấu trừ, nộp thay | [09b] | |

| | | | |
|-----|---|-------|--|
| 1.3 | <i>Doanh thu từ hoạt động kinh doanh trên nền tảng TMĐT, nền tảng số không có chức năng thanh toán trực tiếp</i> | [09c] | |
| 2 | Các khoản chi được trừ [10]=[10a]+ [10b]+ [10c]+ [10d]+ [10đ]+ [10e] | [10] | |
| 2.1 | <i>Chi phí nguyên liệu, vật liệu, nhiên liệu, năng lượng, hàng hóa sử dụng vào sản xuất, kinh doanh.</i> | [10a] | |
| 2.2 | <i>Chi phí tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp, bảo hiểm bắt buộc và các khoản chi trả cho người lao động có đóng bảo hiểm bắt buộc theo quy định; chi phí tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp và các khoản chi trả cho người lao động dưới 01 tháng.</i> | [10b] | |
| 2.3 | <i>Chi phí khấu hao tài sản cố định phục vụ cho hoạt động sản xuất, kinh doanh theo chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định (nếu có).</i> | [10c] | |
| 2.4 | <i>Chi phí dịch vụ mua ngoài như điện, nước, điện thoại, internet, vận chuyển, thuê tài sản, sửa chữa, bảo dưỡng.</i> | [10d] | |
| 2.5 | <i>Chi phí trả lãi tiền vay vốn sản xuất, kinh doanh của tổ chức tín dụng theo lãi suất thực tế. Chi phí trả lãi tiền vay vốn sản xuất, kinh doanh của đối tượng không phải là tổ chức tín dụng không vượt quá mức quy định tại Bộ luật Dân sự.</i> | [10đ] | |
| 2.6 | <i>Các khoản chi khác phục vụ trực tiếp hoạt động sản xuất, kinh doanh...</i> | [10e] | |
| 3 | Thu nhập tính thuế [11]=[09]-[10] | [11] | |
| 4 | Thuế suất | [12] | |
| 5 | Số thuế TNCN phát sinh trong kỳ [13] = [11]x[12] | [13] | |
| 6 | Số thuế TNCN đã khấu trừ | [14] | |
| 7 | Số thuế TNCN đã tạm nộp trong năm | [15] | |
| 9 | Số thuế TNCN phải nộp [16] = [13]-[14]-[15]>=0 | [16] | |
| 10 | Số thuế được miễn | [17] | |
| 11 | Số thuế TNCN còn phải nộp | [18] | |
| 12 | Số thuế TNCN nộp thừa [19] = [13]-[14]-[15]<0 | [19] | |
| 13 | Số thuế đề nghị hoàn trả cho người nộp thuế | [20] | |
| 14 | Số thuế đề nghị bù trừ cho khoản phải nộp ngân sách nhà nước khác | [21] | |

B. VẬT LIỆU, DỤNG CỤ, SẢN PHẨM, HÀNG HÓA

Đơn vị tiền: Đồng Việt Nam

| STT | Nội dung | Số dư đầu kỳ | Nhập trong kỳ | Xuất trong kỳ | Tồn cuối kỳ |
|-----|----------|--------------|---------------|---------------|-------------|
|-----|----------|--------------|---------------|---------------|-------------|

| | | | | | | | | | | | | |
|------|------|------|-------------|------|------|------|------|------|------|------|-------------|-------------------------|
| | | | (nếu có) | | | | | | | | nộp thừa | |
| [45] | [46] | [47] | [48] | [49] | [50] | [51] | [52] | [53] | [54] | [55] | [56] | [57] = [55]- [56] |
| | | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | |

Tôi cam đoan những nội dung kê khai trên là đúng và chịu trách nhiệm trước pháp luật về những nội dung đã khai./.

NHÂN VIÊN ĐẠI LÝ THUẾ

Họ và tên:

Chứng chỉ hành nghề số:

....., ngày ... tháng ... năm

NGƯỜI NỘP THUẾ hoặc

ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NGƯỜI NỘP THUẾ

(Ký, ghi rõ họ tên/ Ký điện tử)

Ghi chú:

- TMĐT: thương mại điện tử
- ĐBHC: địa bàn hành chính
- Số thuế được miễn: là số tiền thuế phát sinh phải nộp được miễn theo mức quy định của Chính phủ.

5. Khai thuế đối với hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh

(Mã TTHC: 1.011022)

- Trình tự thực hiện:

+ Bước 1.

++ Hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh thuộc đối tượng không chịu thuế giá trị gia tăng, không phải nộp thuế thu nhập cá nhân (*bao gồm cả hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh mới ra kinh doanh*) thông báo doanh thu thực tế phát sinh trong năm và kê khai các loại thuế khác theo mẫu số 01/TKN-CNKD và thông báo số tài khoản/số hiệu ví điện tử (*kèm theo thông báo đầu tiên của năm đối với hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh mới ra kinh doanh*) theo mẫu 01/BK-STK ban hành kèm theo Thông tư số 18/2026/TT-BTC.

++ Hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh thuộc đối tượng nộp thuế thu nhập cá nhân theo phương pháp thuế suất nhân (x) với doanh thu tính thuế, khai thuế giá trị gia tăng, thuế thu nhập cá nhân và các loại thuế khác theo mẫu số 01/CNKD ban hành kèm theo Thông tư số 18/2026/TT-BTC và thông báo số tài khoản/số hiệu ví điện tử (*kèm theo Tờ khai thuế đầu tiên của năm 2026*) theo mẫu 01/BK-STK ban hành kèm theo Thông tư số 18/2026/TT-BTC.

++ Hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh thuộc đối tượng nộp thuế thu nhập cá nhân theo phương pháp thu nhập tính thuế nhân (x) với thuế suất thì khai thuế giá trị gia tăng, thuế thu nhập cá nhân và các loại thuế khác trong năm theo mẫu số 01/CNKD và thông báo số tài khoản/số hiệu ví điện tử (*kèm theo tờ khai thuế đầu tiên của năm 2026*) theo mẫu 01/BK-STK, lập Bảng kê hàng tồn kho, máy móc, thiết bị (*kèm theo hồ sơ khai thuế quý I năm 2026 đối với trường hợp khai thuế theo quý hoặc chậm nhất là ngày 20 tháng 4 năm 2026 đối với trường hợp khai thuế theo tháng*) theo mẫu 01/BK-HTK ban hành kèm theo Thông tư số 18/2026/TT-BTC.

+ Bước 2. Cơ quan thuế tiếp nhận hồ sơ của người nộp thuế theo quy định.

- Cách thức thực hiện:

+ Bằng phương thức điện tử qua Cổng dịch vụ công Quốc gia hoặc Ứng dụng định danh quốc gia theo quy định về thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết thủ tục hành chính.

+ Nộp hồ sơ trực tiếp tại Trung tâm phục vụ hành chính công cấp tỉnh, xã; hoặc gửi hồ sơ qua dịch vụ bưu chính công ích theo quy định của Thủ tướng Chính phủ, qua thuê dịch vụ của doanh nghiệp, cá nhân hoặc qua ủy quyền theo quy định của pháp luật đến Trung tâm Phục vụ hành chính công cấp tỉnh, xã đối với trường hợp người nộp thuế thuộc đối tượng có hoàn cảnh đặc biệt, bao gồm người cao tuổi, người khuyết tật, người thuộc diện bảo trợ xã hội, người cư trú tại địa bàn có

điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn hoặc thuộc trường hợp bất khả kháng khác, không thể thực hiện giao dịch điện tử.

- Thành phần, số lượng hồ sơ:

+ Thành phần hồ sơ gồm:

++ Hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh thuộc đối tượng không chịu thuế giá trị gia tăng, không phải nộp thuế thu nhập cá nhân (*bao gồm cả hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh mới ra kinh doanh*): thông báo doanh thu thực tế phát sinh trong năm và kê khai các loại thuế khác theo mẫu số 01/TKN-CNKD và thông báo số tài khoản/số hiệu ví điện tử (*kèm theo thông báo đầu tiên của năm đối với hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh mới ra kinh doanh*) theo mẫu 01/BK-STK ban hành kèm theo Thông tư số 18/2026/TT-BTC

++ Hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh thuộc đối tượng nộp thuế thu nhập cá nhân theo phương pháp thuế suất nhân (x) với doanh thu tính thuế: hồ sơ khai thuế giá trị gia tăng, thuế thu nhập cá nhân và các loại thuế khác là Tờ khai theo mẫu số 01/CNKD và thông báo số tài khoản/số hiệu ví điện tử (*kèm theo Tờ khai thuế đầu tiên trong năm 2026*) theo mẫu 01/BK-STK ban hành kèm theo Thông tư số 18/2026/TT-BTC

++ Hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh thuộc đối tượng nộp thuế thu nhập cá nhân theo phương pháp thu nhập tính thuế nhân (x) với thuế suất: hồ sơ khai thuế giá trị gia tăng, thuế thu nhập cá nhân và các loại thuế khác trong năm là Tờ khai theo mẫu số 01/CNKD và thông báo số tài khoản/số hiệu ví điện tử (*kèm theo tờ khai thuế đầu tiên trong năm 2026*) theo mẫu 01/BK-STK, Phụ lục Bảng kê hàng tồn kho, máy móc, thiết bị (*kèm theo hồ sơ khai thuế quý I năm 2026 đối với trường hợp khai thuế theo quý hoặc chậm nhất là ngày 20 tháng 4 năm 2026 đối với trường hợp khai thuế theo tháng*) theo mẫu 01/BK-HTK ban hành kèm theo Thông tư số 18/2026/TT-BTC

+ Số lượng hồ sơ: 01 (bộ)

- **Thời hạn giải quyết:** Không quy định.

- **Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính:** Hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh.

- **Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính:** Thuế cơ sở.

- **Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:** Không phải trả kết quả cho người nộp thuế.

- **Lệ phí :** Không.

- **Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:**

+ Tờ khai thuế đối với hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh mẫu số 01/CNKD theo Thông tư số 18/2026/TT-BTC.

+ Thông báo doanh thu/Tờ khai thuế năm mẫu 01/TKN-CNKD ban hành kèm theo Thông tư số 18/2026/TT-BTC.

+ Phụ lục thông báo số tài khoản/Số hiệu ví điện tử mẫu 01/BK-STK ban hành kèm theo Thông tư số 18/2026/TT-BTC.

+ Phụ lục Bảng kê hàng tồn kho, máy móc, thiết bị mẫu 01/BK-HTK ban hành kèm theo Thông tư số 18/2026/TT-BTC.

- Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính: Trường hợp người nộp thuế lựa chọn và gửi hồ sơ đến cơ quan thuế thông qua giao dịch điện tử thì phải tuân thủ đúng, đầy đủ các quy định và điều kiện thực hiện giao dịch điện tử trong lĩnh vực thuế tại Thông tư số 19/2021/TT-BTC ngày 18/3/2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn giao dịch điện tử trong lĩnh vực thuế và Thông tư số 46/2024/TT-BTC ngày 09/07/2024 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 19/2021/TT-BTC ngày 18/3/2021 của Bộ Tài chính hướng dẫn giao dịch điện tử trong lĩnh vực thuế.

- Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

+ Luật Quản lý Thuế số 108/2025/QH15;

+ Nghị định số 118/2025/NĐ-CP ngày 09/6/2025 về thực hiện thủ tục hành chính theo cơ chế một cửa, một cửa liên thông tại bộ phận một cửa và cổng dịch vụ công quốc gia;

+ Nghị định số 68/2026/NĐ-CP ngày 05/3/2026 quy định về chính sách thuế và quản lý thuế đối với hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh;

+ Thông tư số 18/2026/TT-BTC ngày 05/3/2026 quy định về hồ sơ, thủ tục quản lý thuế đối với hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh.

+ Thông tư số 19/2021/TT-BTC ngày 18/03/2021 của Bộ Tài chính hướng dẫn giao dịch điện tử trong lĩnh vực thuế, Thông tư số 46/2024/TT-BTC, ngày 09 tháng 7 năm 2024 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của thông tư số 19/2021/TT-BTC ngày 18/3/2021 của Bộ Trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn giao dịch điện tử trong lĩnh vực thuế.

- Mẫu đơn, mẫu tờ khai đính kèm:



4. Mẫu so
01.CNKD.docx



3. Mẫu so
01.TKN-CNKD.docx



6. Mẫu so
01.BK-STK.docx



10. Mẫu so
01.BK-HTK.docx

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

TỜ KHAI THUẾ ĐỐI VỚI HỘ KINH DOANH, CÁ NHÂN KINH DOANH

(Áp dụng cho hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh có doanh thu năm trên 500 triệu đồng)

- Hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh thuộc đối tượng nộp thuế TNCN trên doanh thu tính thuế
- Hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh thuộc đối tượng nộp thuế TNCN trên thu nhập tính thuế
- Hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh chỉ có hoạt động kinh doanh trên nền tảng thương mại điện tử, nền tảng số khác không có chức năng đặt hàng trực tuyến và chức năng thanh toán
- Hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh khai các loại thuế khác (thuế TTĐB, thuế tài nguyên, thuế/phí bảo vệ môi trường)
- Trường hợp đề nghị cấp hóa đơn điện tử có mã của cơ quan thuế theo lần phát sinh

[01] Kỳ tính thuế: [01a] Tháng năm

[01b] Quý năm

[01c] Lần phát sinh

[02] Lần đầu:

[03] Bổ sung lần thứ:....

[04] Người nộp thuế:

[05] Mã số thuế:

[06] Tổ chức/cá nhân khai, nộp thuế thay theo ủy quyền (nếu có):

[06.1] Mã số thuế:

[06.2] Văn bản ủy quyền (nếu có): Số ngày tháng năm

[07] Tên đại lý thuế (nếu có):

[07.1] Mã số thuế:

A. KÊ KHAI THUẾ GTGT, TNCN

Đơn vị tiền: Đồng Việt Nam

| STT | Nhóm ngành nghề | Mã Chỉ tiêu | Thuế GTGT | | Thuế TNCN | | |
|------|--|-------------|-----------|------------------|-----------|--|------------------|
| | | | Doanh thu | Số thuế phải nộp | Doanh thu | Doanh thu được trừ để xác định doanh thu tính thuế | Số thuế phải nộp |
| [08] | [09] | [10] | [11] | [12] | [13] | [14] | [15] |
| I | Hoạt động sản xuất, kinh doanh hàng hóa, cung cấp dịch vụ có địa điểm kinh doanh cố định | | | | | | |

| | | | | | | | |
|-----------|---|-----|--|--|--|--|--|
| 1 | Trụ sở kinh doanh: | | | | | | |
| 1.1 | Phân phối, cung cấp hàng hóa | (a) | | | | | |
| 1.2 | Dịch vụ, xây dựng không bao thầu nguyên vật liệu | (b) | | | | | |
| 1.3 | Hoạt động cho thuê tài sản trừ bất động sản | (c) | | | | | |
| 1.4 | Sản xuất, vận tải, dịch vụ có gắn với hàng hóa, xây dựng có bao thầu nguyên vật liệu | (d) | | | | | |
| 1.5 | Hoạt động cung cấp sản phẩm nội dung thông tin số về giải trí, trò chơi điện tử, phim số, ảnh số, nhạc số, quảng cáo số | (đ) | | | | | |
| 1.6 | Hoạt động kinh doanh khác | (e) | | | | | |
| 2 | Mã địa điểm kinh doanh 1: Tên địa điểm kinh doanh 1: | | | | | | |
| 2.1 | | | | | | | |
| | | | | | | | |
| II | Hoạt động kinh doanh trên nền tảng thương mại điện tử, nền tảng số khác không có chức năng đặt hàng trực tuyến và chức năng thanh toán | | | | | | |
| 1 | Trụ sở kinh doanh: | | | | | | |
| 1.1 | Phân phối, cung cấp hàng hóa | (a) | | | | | |
| 1.2 | Dịch vụ, xây dựng không bao thầu nguyên vật liệu | (b) | | | | | |
| 1.3 | Hoạt động cho thuê tài sản trừ bất động sản | (c) | | | | | |
| 1.4 | Sản xuất, vận tải, dịch vụ có gắn với hàng hóa, xây dựng có bao thầu nguyên vật liệu | (d) | | | | | |
| 1.5 | Hoạt động cung cấp sản phẩm nội dung thông tin số về giải trí, trò chơi điện tử, phim | (đ) | | | | | |

| | | | | | | | |
|------------|--|------|--|--|--|--|--|
| | số, ảnh số, nhạc số, quảng cáo số | | | | | | |
| 1.6 | Hoạt động kinh doanh khác | (e) | | | | | |
| 2 | Mã địa điểm kinh doanh 1: Tên địa điểm kinh doanh 1: | | | | | | |
| 2.1 | | | | | | | |
| | | | | | | | |
| III | Hoạt động đã cấp hóa đơn điện tử có mã của cơ quan thuế theo từng lần phát sinh | | | | | | |
| | | | | | | | |
| IV | Tổng cộng | [16] | | | | | |
| VI | Số thuế được miễn | [17] | | | | | |
| VII | Số thuế còn phải nộp | [18] | | | | | |

B. KÊ KHAI THUẾ TIÊU THỤ ĐẶC BIỆT*Đơn vị tiền: Đồng Việt Nam*

| STT | Hàng hóa, dịch vụ chịu thuế TTĐB | Mã chỉ tiêu | Đơn vị tính | Doanh thu tính thuế TTĐB | Thuế suất | Số thuế phải nộp |
|-----------|-----------------------------------|-------------|-------------|--------------------------|-----------|------------------|
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7)=(5)*(6) |
| I | Trụ sở kinh doanh: | | | | | |
| 1 | Hàng hóa, dịch vụ A | [19a] | | | | |
| 2 | Hàng hóa, dịch vụ B | [19b] | | | | |
| | | ... | | | | |
| II | Mã địa điểm kinh doanh 1: | | | | | |
| | Tên địa điểm kinh doanh 1: | | | | | |
| ... | | | | | | |
| | Tổng cộng: | [20] | | | | |
| | Số thuế được miễn | [21] | | | | |
| | Số thuế còn phải nộp | [22] | | | | |

C. KÊ KHAI THUẾ TÀI NGUYÊN, BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG, PHÍ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG*Đơn vị tiền: Đồng Việt Nam*

| ST T | Tài nguyên, hàng hóa, sản phẩm | Trụ sở kinh doanh/Mã địa điểm | Tên địa điểm kinh doanh | Mã chỉ tiêu | Đơn vị tính | Sản lượng/ Số lượng | Giá tính thuế tài nguyên/ mức thuế | Thuế suất/ Hệ số K tính | Số thuế/phí phải nộp |
|------|--------------------------------|-------------------------------|-------------------------|-------------|-------------|---------------------|------------------------------------|-------------------------|----------------------|
|------|--------------------------------|-------------------------------|-------------------------|-------------|-------------|---------------------|------------------------------------|-------------------------|----------------------|

| | | kinh doanh | | | | | hoặc phí BVMT | phí BV MT | |
|------------|--|-----------------------|-----|-------|-----|-----|--------------------------|--------------------------|----------------------|
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) | (8) | (9) | (10) |
| I | Khai thuế tài nguyên | | | | | | | | |
| 1 | Tài nguyên C.. | | | [23a] | | | | | (10)=(7)*(8) *(9) |
| 2 | Tài nguyên D.. | | | [23b] | | | | | |
| | | | | | | | | | |
| | Tổng cộng | | | | | | | | [24] |
| | Số thuế được miễn | | | | | | | | [25] |
| | Số thuế còn phải nộp | | | | | | | | [26] |
| II | Khai thuế bảo vệ môi trường | | | | | | | | |
| 2.1 | Hàng hóa E... | | | [27a] | | | | | (10)=(7)*(8) |
| 2.2 | Hàng hóa G... | | | [27b] | | | | | |
| | | | | | | | | | |
| | Tổng cộng | | | | | | | | [28] |
| | Số thuế được miễn | | | | | | | | [29] |
| | Số thuế còn phải nộp | | | | | | | | [30] |
| III | Khai phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản | | | | | | | | |
| 3.1 | Khoáng sản H... | | | [31a] | | | | | (10)=(7)*(8) *(9) |
| 3.2 | Khoáng sản K... | | | [31b] | | | | | |
| | | | | | | | | | |
| | Tổng cộng | | | | | | | | [32] |
| | Số phí được miễn | | | | | | | | [33] |
| | Số phí còn phải nộp | | | | | | | | [34] |

D. HỖ TRỢ TỰ ĐỘNG THÔNG TIN NỘP THUẾ

Đơn vị tiền: Đồng Việt Nam

| STT | Mã địa điểm kinh doanh | Nội dung các khoản nộp NSNN | Số tiền | Chương | Tiểu mục | Địa bàn hành chính | Cơ quan thu | Cơ quan thuế | Hạn nộp thuế |
|------------------|------------------------|-----------------------------|---------|--------|----------|--------------------|-------------|--------------|--------------|
| [35] | [36] | [37] | [38] | [39] | [40] | [41] | [42] | [43] | [44] |
| | | | | | | | | | |
| ... | | | | | | | | | |
| Tổng cộng | | | [45] | | | | | | |

Bạn còn được tiếp tục trừ... đồng vào doanh thu tính thuế TNCN của kỳ tiếp theo

Tôi cam đoan những nội dung kê khai trên là đúng và chịu trách nhiệm trước pháp luật về những nội dung đã khai./.

NHÂN VIÊN ĐẠI LÝ THUẾ

Họ và tên:

Chứng chỉ hành nghề số:

....., ngày ... tháng ... năm

NGƯỜI NỘP THUẾ hoặc

ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NGƯỜI NỘP THUẾ

(Ký, ghi rõ họ tên/ Ký điện tử)

Ghi chú:

TNCN: Thu nhập cá nhân

GTGT: Giá trị gia tăng

TTDB: Tiêu thụ đặc biệt

BVMT: Bảo vệ môi trường

- *Chỉ tiêu [01a]: dành cho hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh có doanh thu năm trên 50 tỷ đồng.*
- *Chỉ tiêu [01b]: dành cho hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh có doanh thu năm trên 500 triệu đồng đến 50 tỷ đồng.*
- *Chỉ tiêu [01c]: dành cho hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh thực hiện khai và nộp thuế trước khi được cơ quan thuế cấp hóa đơn điện tử có mã của cơ quan thuế theo từng lần phát sinh.*
- *Số thuế được miễn: là số tiền thuế phát sinh phải nộp được miễn theo mức quy định của Chính phủ.*
- *Trường hợp hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh nộp thuế thu nhập cá nhân theo phương pháp thuế suất nhân (x) với doanh thu tính thuế thì hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh kê khai doanh thu và số thuế giá trị gia tăng, thuế thu nhập cá nhân phải nộp theo từng địa điểm kinh doanh.*
- *Trường hợp hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh nộp thuế thu nhập cá nhân theo phương pháp thu nhập tính thuế nhân (x) với thuế suất thì hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh kê khai doanh thu từng địa điểm kinh doanh và thực hiện nộp thuế giá trị gia tăng theo từng địa điểm kinh doanh, tạm nộp thuế thu nhập cá nhân tại trụ sở chính.*
- *Chỉ tiêu [14]: Đối với cá nhân kinh doanh nộp thuế thu nhập cá nhân trên doanh thu tính thuế có nhiều ngành, nghề kinh doanh áp dụng thuế suất thuế thu nhập cá nhân khác nhau, có nhiều địa điểm kinh doanh thì được lựa chọn một (01) ngành, nghề hoặc một (01) địa điểm kinh doanh để áp*

dụng mức trừ 500 triệu đồng trước khi tính thuế thu nhập cá nhân theo phương án có lợi nhất. Trường hợp ngành, nghề, địa điểm kinh doanh được lựa chọn chưa trừ đủ 500 triệu đồng, cá nhân được tiếp tục lựa chọn thêm ngành, nghề, địa điểm kinh doanh khác để tiếp tục được trừ cho đến khi đủ 500 triệu đồng.

- Chỉ tiêu [3.1], [3.2]...tại khoản III, mục C: bao gồm khoáng sản và đất đá bóc, đất đá thải (nếu có).

- Hệ số K tính phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản thực hiện theo quy định tại Nghị định số 27/2023/NĐ-CP và các văn bản sửa đổi bổ sung (nếu có).

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Mẫu số: **01/TKN-CNKD**
(Kèm theo Thông tư số 18/2026/TT-BTC
ngày 05/3/2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

THÔNG BÁO DOANH THU/TỜ KHAI THUẾ NĂM

(Áp dụng đối với hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh có doanh thu năm từ 500 triệu đồng trở xuống; hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh nộp thuế TNCN theo phương pháp thuế suất nhân với doanh thu tính thuế đề nghị hoàn thuế; cá nhân trực tiếp ký hợp đồng làm đại lý xổ số, bảo hiểm, bán hàng đa cấp, hoạt động kinh doanh khác chưa khấu trừ, nộp thuế trong năm)

- Hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh có doanh thu năm từ 500 triệu đồng trở xuống
- Hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh mới ra kinh doanh có doanh thu năm từ 500 triệu đồng trở xuống
- Hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh nộp thuế TNCN theo phương pháp thuế suất nhân với doanh thu tính thuế đề nghị hoàn thuế
- Cá nhân trực tiếp ký hợp đồng làm đại lý xổ số, bảo hiểm, bán hàng đa cấp, hoạt động kinh doanh khác chưa khấu trừ, nộp thuế trong năm

[01] Kỳ tính thuế: [01a] Năm.....

 [01b] 6 tháng đầu năm.....

 [01c] 6 tháng cuối năm....

[02] Lần đầu: [03] Bổ sung lần thứ:....

[04] Người nộp thuế:.....

[05] Mã số thuế:.....

[06] Tổ chức/cá nhân kê khai, nộp thuế thay theo ủy quyền (nếu có):

[06.1] Mã số thuế:

[06.2] Văn bản ủy quyền (nếu có): Số..... ngày..... tháng..... năm.....

[07] Tên đại lý thuế (nếu có):.....

[07.1] Mã số thuế:.....

A. XÁC ĐỊNH NGHĨA VỤ THUẾ GTGT, TNCN

| STT | Chỉ tiêu | Mã chỉ tiêu | Thuế GTGT | | Thuế TNCN | | | Số tiền người nộp thuế trực tiếp nộp vào NSNN | | Số tiền do tổ chức khấu trừ, nộp thay | | Số thuế phải nộp thêm | | Số thuế nộp thừa | | |
|-----|--|-------------|---------------------|------------------|-----------|--|------------------|---|-------|---------------------------------------|-------|-----------------------|-------|------------------|-------|--|
| | | | Doanh thu trong năm | Số thuế phải nộp | Doanh thu | Doanh thu được trừ để xác định doanh thu tính thuế | Số thuế phải nộp | GT GT | TN CN | GT GT | TN CN | GT GT | TN CN | GT GT | TN CN | |
| | | | (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) | (8) | (9) | (11) | (12) | (13) | (14) | |
| 1 | Hoạt động sản xuất, kinh doanh hàng hóa, cung cấp dịch vụ có địa điểm kinh doanh cố định | [08] | | | | | | | | | | | | | | |
| 1.1 | Phân phối, cung cấp hàng hóa | [08a] | | | | | | | | | | | | | | |
| 1.2 | Dịch vụ, xây dựng không bao thầu nguyên vật liệu | [08b] | | | | | | | | | | | | | | |
| 1.3 | Hoạt động cho thuê tài sản trừ bất động sản | [08c] | | | | | | | | | | | | | | |
| 1.4 | Sản xuất, vận tải, dịch vụ có gắn với hàng hóa, xây dựng có bao thầu nguyên vật liệu | [08d] | | | | | | | | | | | | | | |
| 1.5 | Hoạt động cung cấp sản phẩm nội dung | [08e] | | | | | | | | | | | | | | |

Đơn vị tiền: Đồng Việt Nam

| | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|----------------------|------|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|
| 4 | Tổng cộng | [11] | | | | | | | | | | | | | |
| 5 | Số thuế được miễn | [12] | | | | | | | | | | | | | |
| 6 | Số thuế còn phải nộp | [13] | | | | | | | | | | | | | |

B. KÊ KHAI THUẾ TIÊU THỤ ĐẶC BIỆT

Đơn vị tiền: Đồng Việt Nam

| STT | Hàng hóa, dịch vụ chịu thuế TTĐB | Mã chỉ tiêu | Đơn vị tính | Doanh thu tính thuế TTĐB | Thuế suất | Số thuế phải nộp |
|-----------|-----------------------------------|-------------|-------------|--------------------------|-----------|------------------|
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7)=(5)*(6) |
| I | Trụ sở kinh doanh: | | | | | |
| 1 | Hàng hóa, dịch vụ A | [14a] | | | | |
| 2 | Hàng hóa, dịch vụ B | [14b] | | | | |
| | | ... | | | | |
| II | Mã địa điểm kinh doanh 1: | | | | | |
| | Tên địa điểm kinh doanh 1: | | | | | |
| ... | | | | | | |
| | Tổng cộng: | [15] | | | | |
| | Số thuế được miễn | [16] | | | | |

| | | | | | |
|----------------------|------|--|--|--|--|
| Số thuế còn phải nộp | [17] | | | | |
|----------------------|------|--|--|--|--|

C. KÊ KHAI THUẾ TÀI NGUYÊN, BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG, PHÍ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

Đơn vị tiền: Đồng Việt Nam

| STT | Tài nguyên, hàng hóa, sản phẩm | Trụ sở kinh doanh/Mã địa điểm kinh doanh | Tên địa điểm kinh doanh | Mã chỉ tiêu | Đơn vị tính | Sản lượng/ Số lượng | Giá tính thuế tài nguyên/ mức thuế hoặc phí BVMT | Thuế suất/Hệ số K tính phí BVMT | Số thuế/phí phải nộp |
|-----------|------------------------------------|--|-------------------------|-------------|-------------|---------------------|--|---------------------------------|----------------------|
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) | (8) | (9) | (10) |
| I | Khai thuế tài nguyên | | | | | | | | |
| 1 | Tài nguyên C.. | | | [18a] | | | | | (10)=(7)*(8)*(9) |
| 2 | Tài nguyên D.. | | | [18b] | | | | | |
| | | | | | | | | | |
| | Tổng cộng | | | | | | | | |
| | Số thuế được miễn | | | | | | | | |
| | Số thuế còn phải nộp | | | | | | | | |
| II | Khai thuế bảo vệ môi trường | | | | | | | | |
| 2.1 | Hàng hóa E... | | | [22a] | | | | | (10)=(7)*(8) |
| 2.2 | Hàng hóa G... | | | [22b] | | | | | |

| | | | | | | | | | |
|------------|--|--|--|--------------|--|--|--|--|--------------------|
| | | | | | | | | | |
| | Tổng cộng | | | | | | | | [23] |
| | Số thuế được miễn | | | | | | | | [24] |
| | Số thuế còn phải nộp | | | | | | | | [25] |
| III | Khai phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản | | | | | | | | |
| 3.1 | Khoáng sản X... | | | [26a] | | | | | $(10)=(7)*(8)*(9)$ |
| 3.2 | Khoáng sản Y... | | | [26b] | | | | | |
| | | | | | | | | | |
| | Tổng cộng | | | | | | | | [27] |
| | Số phí được miễn | | | | | | | | [28] |
| | Số phí còn phải nộp | | | | | | | | [29] |

D. HỖ TRỢ THÔNG TIN NỘP THUẾ

Đơn vị tiền: Đồng Việt Nam

| STT | Nội dung các khoản nộp NSNN | Số tiền | Chương | Tiểu mục | Địa bàn hành chính | Cơ quan thu | Cơ quan thuế | Hạn nộp thuế |
|------|-----------------------------|-------------|--------|----------|--------------------|-------------|--------------|--------------|
| [30] | [31] | [32] | [33] | [34] | [35] | [36] | [37] | [38] |
| ... | | | | | | | | |
| | Tổng cộng | [39] | | | | | | |

| | | | | | | | | | | | | |
|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|
| | | | | | | | | | | | | |
|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|

Tôi cam đoan những nội dung kê khai trên là đúng và chịu trách nhiệm trước pháp luật về những nội dung đã khai./.

NHÂN VIÊN ĐẠI LÝ THUẾ

Họ và tên:

Chứng chỉ hành nghề số:.....

....., ngày tháng năm

NGƯỜI NỘP THUẾ hoặc

ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NGƯỜI NỘP THUẾ

(Ký, ghi rõ họ tên/ Ký điện tử)

Ghi chú:

- Đối với trường hợp hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh thông báo doanh thu năm từ 500 triệu đồng trở xuống thì chỉ thực hiện thông báo doanh thu; không thực hiện khai số thuế GTGT, thuế TNCN phải nộp.
- Chỉ tiêu [3.1], [3.2]... tại khoản III, mục C: bao gồm khoáng sản và đất đá bóc, đất đá thải (nếu có).
- Hệ số K tính phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản thực hiện theo quy định tại Nghị định số 27/2023/NĐ-CP và các văn bản sửa đổi bổ sung (nếu có)

Mẫu số: **01/BK-STK**
 (Kèm theo Thông tư số 18/2026/TT-BTC
 ngày 05/3/2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

THÔNG BÁO SỐ TÀI KHOẢN/SỐ HIỆU VÍ ĐIỆN TỬ

[01] Người nộp thuế:

[02] Mã số thuế:

Thông báo về số tài khoản ngân hàng/số hiệu ví điện tử liên quan đến sản xuất, kinh doanh của hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh như sau:

| STT | Tên địa điểm kinh doanh | Mã địa điểm kinh doanh | Số tài khoản ngân hàng/Số hiệu ví điện tử | Tên chủ tài khoản | Mở tại tổ chức cung ứng dịch vụ thanh toán/Tổ chức cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán | Trạng thái tài khoản (đóng/khai lần đầu/thay đổi thông tin) |
|------|-------------------------|------------------------|---|-------------------|---|---|
| [03] | [04] | [05] | [06] | [07] | [08] | [09] |
| | ... | | | | | |
| | ... | | | | | |

Tôi cam kết những nội dung kê khai là đúng và chịu trách nhiệm trước pháp luật về những nội dung đã khai./.

NHÂN VIÊN ĐẠI LÝ THUẾ

Họ và tên:

Chứng chỉ hành nghề số:

....., ngày ... tháng ... năm

NGƯỜI NỘP THUẾ hoặc

ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NGƯỜI NỘP THUẾ

(Chữ ký, ghi rõ họ tên/ Ký điện tử)

Mẫu số: 01/BK-HTK
(Kèm theo Thông tư số 18/2026/TT-BTC
ngày 05/3/2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

**BẢNG KÊ HÀNG TỒN KHO, MÁY MÓC, THIẾT BỊ
CỦA HỘ KINH DOANH, CÁ NHÂN KINH DOANH**

(Áp dụng đối với hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh trong năm 2025 có mức doanh thu từ 3 tỷ đồng trở lên hoặc từ năm 2026 lựa chọn nộp thuế thu nhập cá nhân trên thu nhập tính thuế)

[01] Tên người nộp thuế:

[02] Mã số thuế:

Đơn vị tiền: Đồng Việt Nam

| STT | Hàng tồn kho, máy móc, thiết bị | Đơn vị tính của hàng tồn kho, máy móc, thiết bị | Tồn kho tại ngày 31/12/2025 | |
|-----------|-----------------------------------|---|-----------------------------|---------|
| | | | Số lượng | Giá trị |
| [03] | [04] | [05] | [06] | [07] |
| I | HÀNG HÓA, SẢN PHẨM TỒN KHO | | | |
| 1 | Hàng hóa A/ Nhóm hàng hóa X | | | |
| 2 | Sản phẩm B/ Nhóm sản phẩm Y | | | |
| | | | | |
| | Tổng cộng | | [08] | [09] |
| II | MÁY MÓC, THIẾT BỊ | | | |
| 1 | ... | | | |
| 2 | ... | | | |
| | Tổng cộng | | [10] | [11] |
| | Tổng cộng | | [12] | [13] |

Tôi cam đoan những nội dung kê khai trên là đúng và chịu trách nhiệm trước pháp luật về những nội dung đã khai./.

NHÂN VIÊN ĐẠI LÝ THUẾ

Họ và tên:

Chứng chỉ hành nghề số:

....., ngày ... tháng ... năm

NGƯỜI NỘP THUẾ hoặc

ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NGƯỜI NỘP THUẾ

(Chữ ký, ghi rõ họ tên; chức vụ và đóng dấu (nếu có)/ Ký điện tử)

6. Khai thuế đối với cá nhân cho thuê bất động sản trực tiếp khai thuế với cơ quan thuế

(Mã TTHC: 1.007689)

- Trình tự thực hiện:

+ Bước 1. Cá nhân cho thuê bất động sản trực tiếp khai thuế với cơ quan thuế (*áp dụng đối với cá nhân có hoạt động cho thuê bất động sản từ hoạt động kinh doanh lưu trú trực tiếp khai thuế với cơ quan thuế*) theo mẫu số 01/BDS và Phụ lục bảng kê chi tiết bất động sản mẫu số 01/BK-BDS ban hành kèm theo Thông tư số 18/2026/TT-BTC.

+ Bước 2. Cơ quan thuế tiếp nhận hồ sơ của người nộp thuế theo quy định.

- Cách thức thực hiện:

+ Bằng phương thức điện tử qua Cổng dịch vụ công Quốc gia hoặc Ứng dụng định danh quốc gia theo quy định về thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết thủ tục hành chính.

+ Nộp hồ sơ trực tiếp tại Trung tâm phục vụ hành chính công cấp tỉnh, xã; hoặc gửi hồ sơ qua dịch vụ bưu chính công ích theo quy định của Thủ tướng Chính phủ, qua thuê dịch vụ của doanh nghiệp, cá nhân hoặc qua ủy quyền theo quy định của pháp luật đến Trung tâm Phục vụ hành chính công cấp tỉnh, xã đối với trường hợp người nộp thuế thuộc đối tượng có hoàn cảnh đặc biệt, bao gồm người cao tuổi, người khuyết tật, người thuộc diện bảo trợ xã hội, người cư trú tại địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn hoặc thuộc trường hợp bất khả kháng khác, không thể thực hiện giao dịch điện tử.

- Thành phần, số lượng hồ sơ:

+ Thành phần hồ sơ gồm: Tờ khai thuế đối với hoạt động cho thuê bất động sản theo mẫu số 01/BDS và Phụ lục bảng kê chi tiết bất động sản mẫu số 01/BK-BDS ban hành kèm theo Thông tư số 18/2026/TT-BTC

+ Số lượng hồ sơ: 01 (bộ).

- **Thời hạn giải quyết:** Không phải trả kết quả cho người nộp thuế.

- **Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính:** Cá nhân.

- **Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính:** Thuế cơ sở.

- **Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:** Hồ sơ gửi đến cơ quan thuế không có kết quả giải quyết.

- **Lệ phí:** Không.

- **Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:** Tờ khai thuế đối với hoạt động cho thuê bất động sản theo mẫu số 01/BDS và Phụ lục bảng kê chi tiết bất động sản mẫu số 01/BK-BDS ban hành kèm theo Thông tư số 18/2026/TT-BTC

- **Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính:** Trường hợp người nộp thuế lựa chọn và gửi hồ sơ đến cơ quan thuế thông qua giao dịch điện tử thì phải tuân thủ đúng, đầy đủ các quy định và điều kiện thực hiện giao dịch điện tử trong lĩnh vực thuế tại Thông tư số 19/2021/TT-BTC ngày 18/3/2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn giao dịch điện tử trong lĩnh vực thuế và Thông tư số 46/2024/TT-BTC ngày 09/07/2024 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 19/2021/TT-BTC ngày 18/3/2021 của Bộ Tài chính hướng dẫn giao dịch điện tử trong lĩnh vực thuế.

- **Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:**

+ Luật Quản lý Thuế số 108/2025/QH15;

+ Nghị định số 118/2025/NĐ-CP ngày 09/6/2025 về thực hiện thủ tục hành chính theo cơ chế một cửa, một cửa liên thông tại bộ phận một cửa và cổng dịch vụ công quốc gia;

+ Nghị định số 68/2026/NĐ-CP ngày 05/3/2026 quy định về chính sách thuế và quản lý thuế đối với hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh;

+ Thông tư số 18/2026/TT-BTC ngày 05/3/2026 quy định về hồ sơ, thủ tục quản lý thuế đối với hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh.

+ Thông tư số 19/2021/TT-BTC ngày 18/03/2021 của Bộ Tài chính hướng dẫn giao dịch điện tử trong lĩnh vực thuế, Thông tư số 46/2024/TT-BTC, ngày 09 tháng 7 năm 2024 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của thông tư số 19/2021/TT-BTC ngày 18/3/2021 của Bộ Trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn giao dịch điện tử trong lĩnh vực thuế.

- **Mẫu đơn, mẫu tờ khai đính kèm:**



9. Mẫu số
01.BDS.docx



9.1. Mẫu số
01.BK-BDS.docx

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

THÔNG BÁO DOANH THU/TỜ KHAI THUẾ
ĐỐI VỚI HOẠT ĐỘNG CHO THUÊ BẤT ĐỘNG SẢN

(Áp dụng đối với cá nhân có hoạt động cho thuê bất động sản trừ hoạt động kinh doanh lưu trú trực tiếp khai thuế với cơ quan thuế)

- Cá nhân cho thuê bất động sản thông báo doanh thu năm từ 500 triệu đồng trở xuống
 Cá nhân cho thuê bất động sản có doanh thu năm trên 500 triệu đồng

[01] Kỳ tính thuế: **[01a]** 6 tháng đầu năm
 [01b] 6 tháng cuối năm
 [01c] Năm

[02] Lần đầu: **[03]** Bổ sung lần thứ:....

[04] Người nộp thuế:

[05] Mã số thuế:

[06] Mã địa điểm kinh doanh nơi nộp tờ khai:.....

[06.1] Số nhà, đường phố/xóm/ấp/thôn:

[06.2] Xã/phường/đặc khu :

[06.3] Tỉnh/TP:

[07] Tổ chức/cá nhân khai, nộp thuế thay theo ủy quyền (nếu có):

[07.1] Mã số thuế:

[07.2] Văn bản ủy quyền (nếu có): Số ngày tháng năm

[08] Tên đại lý thuế (nếu có):

[08.1] Mã số thuế:

Đơn vị tiền: Đồng Việt Nam

| STT | Chỉ tiêu | Mã chỉ tiêu | Số tiền |
|-----|---|-------------|---------|
| 1 | Tổng doanh thu phát sinh trong kỳ | [09] | |
| 2 | Doanh thu tính thuế TNCN được trừ | [10] | |
| 3 | Tổng số thuế GTGT phải nộp [11] = [09] x5% | [11] | |
| 6 | Tổng số thuế TNCN phát sinh trong kỳ [12] = ([09] – [10]) x 5% | [12] | |
| 7 | Tiền phạt, bồi thường mà bên cho thuê nhận được theo thỏa thuận tại hợp đồng (nếu có) | [13] | |

| | | | |
|----|--|------|--|
| 8 | Tổng số thuế TNCN phải nộp từ nhận tiền phạt, bồi thường (nếu có) [14] = [13] x 5% | [14] | |
| 9 | Tổng số thuế TNCN phải nộp [15]=[12]+[14] | [15] | |
| 10 | Số thuế TNCN được miễn | [16] | |
| 11 | Số thuế TNCN còn phải nộp | [17] | |
| 12 | Tổng số thuế còn phải nộp [18]=[11]+[17] | [18] | |

(TNCN: Thu nhập cá nhân; GTGT: Giá trị gia tăng)

B. HỖ TRỢ TỰ ĐỘNG THÔNG TIN NỘP THUẾ

Đơn vị tiền: Đồng Việt Nam

| STT | Mã địa điểm kinh doanh | Nội dung các khoản nộp NSNN | Số tiền | Chương | Tiểu mục | Địa bàn hành chính | Cơ quan thu | Cơ quan thuế | Hạn nộp thuế |
|------------------|------------------------|-----------------------------|---------|--------|----------|--------------------|-------------|--------------|--------------|
| [19] | [20] | [21] | [22] | [23] | [24] | [25] | [26] | [27] | [28] |
| 1 | | | | | | | | | |
| ... | | | | | | | | | |
| Tổng cộng | | | [29] | | | | | | |

Người nộp thuế còn được tiếp tục trừ... đồng vào doanh thu tính thuế TNCN của kỳ tiếp theo.

Tôi cam đoan những nội dung kê khai trên là đúng và chịu trách nhiệm trước pháp luật về những nội dung đã khai./.

NHÂN VIÊN ĐẠI LÝ THUẾ

....., ngày ... tháng ... năm

Họ và tên:

NGƯỜI NỘP THUẾ hoặc

Chứng chỉ hành nghề số:

ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NGƯỜI NỘP THUẾ

(Ký, ghi rõ họ tên/Ký điện tử)

Ghi chú:

- Tổ chức, cá nhân khai thuế thay, nộp thuế thay cho cá nhân ủy quyền theo quy định của pháp luật dân sự không bao gồm trường hợp tổ chức là bên đi thuê khai thuế thay, nộp thuế thay cho cá nhân.
- Cá nhân có nhiều bất động sản cho thuê trên cùng địa bàn một tỉnh, thành phố hoặc khác tỉnh, thành phố, thực hiện khai thuế tổng hợp chung cho các bất động sản trên một (01) hồ sơ khai thuế và lựa chọn một (01) cơ quan thuế nơi có bất động sản cho thuê để nộp hồ sơ khai thuế (trừ trường hợp tổ chức là bên đi thuê khai thuế thay, nộp thuế thay). Cá nhân thực hiện kê khai doanh thu, số thuế giá trị gia tăng, thuế thu nhập cá nhân phải nộp và nộp thuế theo từng địa điểm nơi có bất động sản cho thuê.

Phụ lục
BẢNG KÊ CHI TIẾT BẤT ĐỘNG SẢN CHO THUÊ

(Kèm theo tờ khai 01/BDS áp dụng đối với trường hợp cá nhân khai thuế đối với hoạt động cho thuê bất động sản)

[01] Người nộp thuế:

[02] Mã số thuế:

Đơn vị tiền: Đồng Việt Nam

| STT | Địa chỉ bất động sản cho thuê | | | Thông tin hợp đồng cho thuê | | Tổng doanh thu phát sinh trong kỳ | Doanh thu được trừ để xác định doanh thu tính thuế | Tiền phạt tiền bồi thường | Số thuế GTGT phải nộp | Số thuế TNCN phải nộp |
|-------------------------------|-------------------------------|--------------------|----------|-----------------------------|---------------------------------|-----------------------------------|--|---------------------------|-----------------------|--------------------------|
| | Địa chỉ | Xã/phường /đặc khu | Tỉnh/ TP | Tổng giá trị hợp đồng | Thời gian cho thuê của hợp đồng | | | | | |
| [03] | [04] | [05] | [06] | [07] | [08] | [09] | [10] | [11] | [12]=[09]x5% | [13]=([09]-[10]+[11])x5% |
| 1 | | | | | .../.../...-.../.../... | | | | | |
| | | | | | | | | | | |
| Tổng cộng | | | | [14] | | [15] | [16] | [17] | [18] | [19] |
| Số thuế TNCN được miễn | | | | | | | | | | [20] |
| Số thuế còn phải nộp | | | | | | | | | [21] | [22] |

Tôi cam đoan những nội dung kê khai trên là đúng và chịu trách nhiệm trước pháp luật về những nội dung đã khai./.

NHÂN VIÊN ĐẠI LÝ THUẾ

Họ và tên:

Chứng chỉ hành nghề số:.....

..., ngày ... tháng ... năm ...

NGƯỜI NỘP THUẾ hoặc
ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NGƯỜI NỘP THUẾ

(Ký, ghi rõ họ tên/ Ký điện tử)

7. Khai thuế đối với cá nhân trực tiếp ký hợp đồng làm đại lý xổ số, đại lý bảo hiểm, đại lý bán hàng đa cấp và hoạt động kinh doanh khác

(Mã TTHC: 1.007690)

- Trình tự thực hiện:

+ Bước 1. Cá nhân trực tiếp ký hợp đồng làm đại lý xổ số, đại lý bảo hiểm, đại lý bán hàng đa cấp, hoạt động kinh doanh khác chưa khấu trừ, nộp thuế trong năm thực hiện kê khai tờ khai thuế năm theo mẫu số 01/TKN-CNKD ban hành kèm theo Thông tư số 18/2026/TT-BTC.

+ Bước 2. Cơ quan thuế tiếp nhận hồ sơ của người nộp thuế theo quy định.

- Cách thức thực hiện:

+ Bằng phương thức điện tử qua Cổng dịch vụ công Quốc gia hoặc Ứng dụng định danh quốc gia theo quy định về thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết thủ tục hành chính.

+ Nộp hồ sơ trực tiếp tại Trung tâm phục vụ hành chính công cấp tỉnh, xã; hoặc gửi hồ sơ qua dịch vụ bưu chính công ích theo quy định của Thủ tướng Chính phủ, qua thuê dịch vụ của doanh nghiệp, cá nhân hoặc qua ủy quyền theo quy định của pháp luật đến Trung tâm Phục vụ hành chính công cấp tỉnh, xã đối với trường hợp người nộp thuế thuộc đối tượng có hoàn cảnh đặc biệt, bao gồm người cao tuổi, người khuyết tật, người thuộc diện bảo trợ xã hội, người cư trú tại địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn hoặc thuộc trường hợp bất khả kháng khác, không thể thực hiện giao dịch điện tử.

- Thành phần, số lượng hồ sơ:

+ Thành phần hồ sơ gồm: Tờ khai thuế năm theo mẫu số 01/TKN-CNKD ban hành kèm theo Thông tư số 18/2026/TT-BTC.

+ Số lượng hồ sơ: 01 (bộ).

- **Thời hạn giải quyết hồ sơ:** Không phải trả kết quả cho người nộp thuế.

- **Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính:** Cá nhân.

- **Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính:** Thuế cơ sở.

- **Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:** Hồ sơ gửi đến cơ quan thuế không có kết quả giải quyết.

- **Phí, lệ phí:** Không có

- **Tên mẫu đơn, tờ khai:** Tờ khai thuế năm theo mẫu số 01/TKN-CNKD ban hành kèm theo Thông tư số 18/2026/TT-BTC.

- **Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính:** Trường hợp người nộp thuế lựa chọn và gửi hồ sơ đến cơ quan thuế thông qua giao dịch điện tử thì

phải tuân thủ đúng, đầy đủ các quy định và điều kiện thực hiện giao dịch điện tử trong lĩnh vực thuế tại Thông tư số 19/2021/TT-BTC ngày 18/3/2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn giao dịch điện tử trong lĩnh vực thuế và Thông tư số 46/2024/TT-BTC ngày 09/07/2024 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 19/2021/TT-BTC ngày 18/3/2021 của Bộ Tài chính hướng dẫn giao dịch điện tử trong lĩnh vực thuế.

- Căn cứ pháp lý thực hiện thủ tục hành chính:

+ Luật Quản lý Thuế số 108/2025/QH15;

+ Nghị định số 118/2025/NĐ-CP ngày 09/6/2025 về thực hiện thủ tục hành chính theo cơ chế một cửa, một cửa liên thông tại bộ phận một cửa và cổng dịch vụ công quốc gia;

+ Nghị định số 68/2026/NĐ-CP ngày 05/3/2026 quy định về chính sách thuế và quản lý thuế đối với hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh;

+ Thông tư số 18/2026/TT-BTC ngày 05/3/2026 quy định về hồ sơ, thủ tục quản lý thuế đối với hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh.

+ Thông tư số 19/2021/TT-BTC ngày 18/03/2021 của Bộ Tài chính hướng dẫn giao dịch điện tử trong lĩnh vực thuế, Thông tư số 46/2024/TT-BTC, ngày 09 tháng 7 năm 2024 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của thông tư số 19/2021/TT-BTC ngày 18/3/2021 của Bộ Trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn giao dịch điện tử trong lĩnh vực thuế.

- Mẫu đơn, mẫu tờ khai đính kèm:



3. Mẫu số
01.TKN-CNKD.docx

A. XÁC ĐỊNH NGHĨA VỤ THUẾ GTGT, TNCN

| STT | Chỉ tiêu | Mã chỉ tiêu | Thuế GTGT | | Thuế TNCN | | | Số tiền người nộp thuế trực tiếp nộp vào NSNN | | Số tiền do tổ chức khấu trừ, nộp thay | | Số thuế phải nộp thêm | | Số thuế nộp thừa | | |
|-----|--|-------------|---------------------|------------------|-----------|--|------------------|---|-------|---------------------------------------|-------|-----------------------|-------|------------------|-------|--|
| | | | Doanh thu trong năm | Số thuế phải nộp | Doanh thu | Doanh thu được trừ để xác định doanh thu tính thuế | Số thuế phải nộp | GT GT | TN CN | GT GT | TN CN | GT GT | TN CN | GT GT | TN CN | |
| | | | (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) | (8) | (9) | (11) | (12) | (13) | (14) | |
| 1 | Hoạt động sản xuất, kinh doanh hàng hóa, cung cấp dịch vụ có địa điểm kinh doanh cố định | [08] | | | | | | | | | | | | | | |
| 1.1 | Phân phối, cung cấp hàng hóa | [08a] | | | | | | | | | | | | | | |
| 1.2 | Dịch vụ, xây dựng không bao thầu nguyên vật liệu | [08b] | | | | | | | | | | | | | | |
| 1.3 | Hoạt động cho thuê tài sản trừ bất động sản | [08c] | | | | | | | | | | | | | | |
| 1.4 | Sản xuất, vận tải, dịch vụ có gắn với hàng hóa, xây dựng có bao thầu nguyên vật liệu | [08d] | | | | | | | | | | | | | | |
| 1.5 | Hoạt động cung cấp sản phẩm nội dung | [08e] | | | | | | | | | | | | | | |

Đơn vị tiền: Đồng Việt Nam

| | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|----------------------|------|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|
| 4 | Tổng cộng | [11] | | | | | | | | | | | | | |
| 5 | Số thuế được miễn | [12] | | | | | | | | | | | | | |
| 6 | Số thuế còn phải nộp | [13] | | | | | | | | | | | | | |

B. KÊ KHAI THUẾ TIÊU THỤ ĐẶC BIỆT

Đơn vị tiền: Đồng Việt Nam

| STT | Hàng hóa, dịch vụ chịu thuế TTĐB | Mã chỉ tiêu | Đơn vị tính | Doanh thu tính thuế TTĐB | Thuế suất | Số thuế phải nộp |
|-----------|-----------------------------------|-------------|-------------|--------------------------|-----------|------------------|
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7)=(5)*(6) |
| I | Trụ sở kinh doanh: | | | | | |
| 1 | Hàng hóa, dịch vụ A | [14a] | | | | |
| 2 | Hàng hóa, dịch vụ B | [14b] | | | | |
| | | ... | | | | |
| II | Mã địa điểm kinh doanh 1: | | | | | |
| | Tên địa điểm kinh doanh 1: | | | | | |
| ... | | | | | | |
| | Tổng cộng: | [15] | | | | |
| | Số thuế được miễn | [16] | | | | |

| | | | | | | | | |
|--|-----------------------------|------|--|--|--|--|--|--|
| | Số thuế còn phải nộp | [17] | | | | | | |
|--|-----------------------------|------|--|--|--|--|--|--|

C. KÊ KHAI THUẾ TÀI NGUYÊN, BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG, PHÍ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

Đơn vị tiền: Đồng Việt Nam

| STT | Tài nguyên, hàng hóa, sản phẩm | Trụ sở kinh doanh/Mã địa điểm kinh doanh | Tên địa điểm kinh doanh | Mã chỉ tiêu | Đơn vị tính | Sản lượng/ Số lượng | Giá tính thuế tài nguyên/ mức thuế hoặc phí BVMT | Thuế suất/Hệ số K tính phí BVMT | Số thuế/phí phải nộp |
|-----------|------------------------------------|--|-------------------------|-------------|-------------|---------------------|--|---------------------------------|----------------------|
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) | (8) | (9) | (10) |
| I | Khai thuế tài nguyên | | | | | | | | |
| 1 | Tài nguyên C.. | | | [18a] | | | | | $(10)=(7)*(8)*(9)$ |
| 2 | Tài nguyên D.. | | | [18b] | | | | | |
| | | | | | | | | | |
| | Tổng cộng | | | | | | | | [19] |
| | Số thuế được miễn | | | | | | | | [20] |
| | Số thuế còn phải nộp | | | | | | | | [21] |
| II | Khai thuế bảo vệ môi trường | | | | | | | | |
| 2.1 | Hàng hóa E... | | | [22a] | | | | | $(10)=(7)*(8)$ |
| 2.2 | Hàng hóa G... | | | [22b] | | | | | |

| | | | | | | | | | |
|------------|--|--|--|-------|--|--|--|--|------------------|
| | | | | | | | | | |
| | Tổng cộng | | | | | | | | [23] |
| | Số thuế được miễn | | | | | | | | [24] |
| | Số thuế còn phải nộp | | | | | | | | [25] |
| III | Khai phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản | | | | | | | | |
| 3.1 | Khoáng sản X... | | | [26a] | | | | | (10)=(7)*(8)*(9) |
| 3.2 | Khoáng sản Y... | | | [26b] | | | | | |
| | | | | | | | | | |
| | Tổng cộng | | | | | | | | [27] |
| | Số phí được miễn | | | | | | | | [28] |
| | Số phí còn phải nộp | | | | | | | | [29] |

D. HỖ TRỢ THÔNG TIN NỘP THUẾ

Đơn vị tiền: Đồng Việt Nam

| STT | Nội dung các khoản nộp NSNN | Số tiền | Chương | Tiểu mục | Địa bàn hành chính | Cơ quan thu | Cơ quan thuế | Hạn nộp thuế |
|------|-----------------------------|---------|--------|----------|--------------------|-------------|--------------|--------------|
| [30] | [31] | [32] | [33] | [34] | [35] | [36] | [37] | [38] |
| ... | | | | | | | | |
| | Tổng cộng | [39] | | | | | | |

| | | | | | | | | | | | | |
|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|
| | | | | | | | | | | | | |
|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|

Tôi cam đoan những nội dung kê khai trên là đúng và chịu trách nhiệm trước pháp luật về những nội dung đã khai./.

NHÂN VIÊN ĐẠI LÝ THUẾ

Họ và tên:

Chứng chỉ hành nghề số:.....

....., ngày tháng năm

NGƯỜI NỘP THUẾ hoặc

ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NGƯỜI NỘP THUẾ

(Ký, ghi rõ họ tên/ Ký điện tử)

Ghi chú:

- Đối với trường hợp hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh thông báo doanh thu năm từ 500 triệu đồng trở xuống thì chỉ thực hiện thông báo doanh thu; không thực hiện khai số thuế GTGT, thuế TNCN phải nộp.
- Chỉ tiêu [3.1], [3.2]...tại khoản III, mục C: bao gồm khoáng sản và đất đá bóc, đất đá thải (nếu có).
- Hệ số K tính phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản thực hiện theo quy định tại Nghị định số 27/2023/NĐ-CP và các văn bản sửa đổi bổ sung (nếu có)

8. Khai thuế đối với tổ chức khai thuế thay, nộp thuế thay cho cá nhân hợp tác kinh doanh

(Mã TTHC: 1.011020)

- Trình tự thực hiện:

+ Bước 1: Tổ chức khai thuế thay, nộp thuế thay cho cá nhân hợp tác kinh doanh với tổ chức sử dụng tờ khai theo mẫu số 01/TCKT ban hành và Phụ lục bảng kê chi tiết hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh mẫu 01/BK-KTHTKD kèm theo Thông tư số 18/2026/TT-BTC.

+ Bước 2: Cơ quan thuế tiếp nhận hồ sơ của người nộp thuế theo quy định.

- Cách thức thực hiện:

+ Bằng phương thức điện tử qua Cổng dịch vụ công Quốc gia hoặc Ứng dụng định danh quốc gia theo quy định về thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết thủ tục hành chính.

+ Nộp hồ sơ trực tiếp tại Trung tâm phục vụ hành chính công cấp tỉnh, xã; hoặc gửi hồ sơ qua dịch vụ bưu chính công ích theo quy định của Thủ tướng Chính phủ, qua thuê dịch vụ của doanh nghiệp, cá nhân hoặc qua ủy quyền theo quy định của pháp luật đến Trung tâm Phục vụ hành chính công cấp tỉnh, xã đối với trường hợp người nộp thuế thuộc đối tượng có hoàn cảnh đặc biệt, bao gồm người cao tuổi, người khuyết tật, người thuộc diện bảo trợ xã hội, người cư trú tại địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn hoặc thuộc trường hợp bất khả kháng khác, không thể thực hiện giao dịch điện tử.

- Thành phần, số lượng hồ sơ:

+ Thành phần hồ sơ gồm: Tờ khai theo mẫu số 01/TCKT ban hành và Phụ lục bảng kê chi tiết hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh mẫu 01/BK-KTHTKD kèm theo Thông tư số 18/2026/TT-BTC.

+ Số lượng hồ sơ: 01 (bộ)

- **Thời hạn giải quyết:** Không quy định

- **Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính:** Tổ chức.

- **Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính:** Thuế tỉnh, thành phố/ Thuế cơ sở.

- **Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:** Hồ sơ gửi đến cơ quan thuế không có kết quả giải quyết.

- **Phí, lệ phí:** Không có.

- **Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:** Tờ khai theo mẫu số 01/TCKT ban hành và Phụ lục bảng kê chi tiết hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh mẫu 01/BK-KTHTKD kèm theo Thông tư số 18/2026/TT-BTC.

- **Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính:** Trường hợp người nộp thuế lựa chọn và gửi hồ sơ đến cơ quan thuế thông qua giao dịch điện tử thì phải tuân thủ đúng, đầy đủ các quy định và điều kiện thực hiện giao dịch điện tử trong lĩnh vực thuế tại Thông tư số 19/2021/TT-BTC ngày 18/3/2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn giao dịch điện tử trong lĩnh vực thuế và Thông tư số 46/2024/TT-BTC ngày 09/07/2024 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 19/2021/TT-BTC ngày 18/3/2021 của Bộ Tài chính hướng dẫn giao dịch điện tử trong lĩnh vực thuế.

- **Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:**

+ Luật Quản lý Thuế số 108/2025/QH15;

+ Nghị định số 118/2025/NĐ-CP ngày 09/6/2025 về thực hiện thủ tục hành chính theo cơ chế một cửa, một cửa liên thông tại bộ phận một cửa và cổng dịch vụ công quốc gia;

+ Nghị định số 68/2026/NĐ-CP ngày 05/3/2026 quy định về chính sách thuế và quản lý thuế đối với hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh;

+ Thông tư số 18/2026/TT-BTC ngày 05/3/2026 quy định về hồ sơ, thủ tục quản lý thuế đối với hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh.

+ Thông tư số 19/2021/TT-BTC ngày 18/03/2021 của Bộ Tài chính hướng dẫn giao dịch điện tử trong lĩnh vực thuế, Thông tư số 46/2024/TT-BTC, ngày 09 tháng 7 năm 2024 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của thông tư số 19/2021/TT-BTC ngày 18/3/2021 của Bộ Trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn giao dịch điện tử trong lĩnh vực thuế.

- **Mẫu đơn, mẫu tờ khai đính kèm:**



7. Mẫu so
01.TCKT.docx



7.1. Mẫu so
01.BK-KIHTKD.docx



7.2. Mẫu so
02.BK-KTBDS.docx

Mẫu số: **01/TCKT**
 (Kèm theo Thông tư số 18/2026/TT-BTC
 ngày 05/3/2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

TỜ KHAI THUẾ CỦA TỔ CHỨC KHAI THAY

*(Áp dụng đối với tổ chức khai thuế thay, nộp thuế thay cá nhân hợp tác kinh doanh với tổ chức;
 tổ chức khai thuế thay, nộp thuế thay cho cá nhân cho thuê bất động sản)*

- Tổ chức khai thuế thay, nộp thuế thay cá nhân hợp tác kinh doanh với tổ chức
 Tổ chức khai thuế thay, nộp thuế thay cho cá nhân cho thuê bất động sản

[01] Kỳ tính thuế: [01a] Tháng năm

[01b] Quý năm

[01c] Lần phát sinh

[02] Lần đầu: [03] Bổ sung lần thứ:....

[04] Tổ chức khai thuế thay, nộp thuế thay theo pháp luật quản lý thuế:

[04.1] Mã số thuế:

[04.2] Điện thoại: [04.3] Email:

[05] Tên đại lý thuế (nếu có):

[05.1] Mã số thuế:

Đơn vị tiền: Đồng Việt Nam

| STT | Chỉ tiêu | Mã chỉ tiêu | Số tiền |
|-----------|---|-------------|---------|
| I | Khai thuế thay cá nhân hợp tác kinh doanh | [06] | |
| 1 | Tổng doanh thu phát sinh trong kỳ | [07] | |
| 2 | Tổng số thuế TNCN phải nộp | [08] | |
| II | Khai thuế thay cá nhân cho thuê bất động sản | [09] | |
| 1 | Tổng doanh thu phát sinh trong kỳ | [10] | |
| 2 | Tổng số thuế GTGT phải nộp | [11] | |
| 3 | Tổng số thuế TNCN phải nộp | [12] | |

(TNCN: Thu nhập cá nhân; GTGT: Giá trị gia tăng)

Tôi cam đoan những nội dung kê khai trên là đúng và chịu trách nhiệm trước pháp luật về những nội dung đã khai./.

NHÂN VIÊN ĐẠI LÝ THUẾ

....., ngày ... tháng ... năm

Họ và tên:

NGƯỜI NỘP THUẾ hoặc

ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NGƯỜI NỘP THUẾ

Chứng chỉ hành nghề số:

(Chữ ký, ghi rõ họ tên; chức vụ và đóng dấu (nếu có)/Ký
điện tử)

Ghi chú:

- Trường hợp tổ chức khai thay cá nhân hợp tác kinh doanh thuộc trường hợp kê khai, nộp thuế GTGT theo tháng thì chọn kỳ tính thuế của tháng có phát sinh thanh toán tiền cho cá nhân.
- Trường hợp tổ chức khai thay cá nhân hợp tác kinh doanh thuộc trường hợp kê khai, nộp thuế GTGT theo quý thì chọn kỳ tính thuế của quý có phát sinh thanh toán tiền cho cá nhân.
- Trường hợp tổ chức khai thay cá nhân cho thuê bất động sản thì thời hạn khai thuế xác định theo kỳ thanh toán. Trường hợp có nhiều kỳ thanh toán trong tháng thì khai theo tháng.
- Chỉ tiêu [01c]: áp dụng cho trường hợp tổ chức khai thuế thay, nộp thuế thay cho cá nhân cho thuê bất động sản khai thuế lần phát sinh theo kỳ thanh toán trên hợp đồng.
- Trường hợp tổ chức khai thuế thay, nộp thuế thay cá nhân hợp tác kinh doanh thì sử dụng mã số thuế nộp thay được cấp theo quy định tại Thông tư về đăng ký thuế và hồ sơ khai thuế nộp tại cơ quan thuế quản lý tổ chức khai thuế thay, nộp thuế thay.
- Trường hợp tổ chức khai thuế thay, nộp thuế thay cho cá nhân cho thuê bất động sản thì sử dụng mã số thuế của tổ chức khai thuế thay, nộp thuế thay và hồ sơ khai thuế được nộp tại cơ quan thuế nơi có bất động sản cho thuê.

Mẫu số: **01/BK-KTHTKD**
 (Kèm theo Thông tư số 18/2026/TT-BTC
 ngày 05/3/2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

Phụ lục**BẢNG KÊ CHI TIẾT HỘ KINH DOANH, CÁ NHÂN KINH DOANH**

(Kèm theo Tờ khai 01/TCKT áp dụng đối với tổ chức khai thuế thay, nộp thuế thay cho cá nhân hợp tác kinh doanh với tổ chức)

[01] Tổ chức khai thuế thay, nộp thuế thay theo pháp luật quản lý thuế:

[02] Mã số thuế:

Đơn vị tiền: Đồng Việt Nam

| STT | Họ và tên hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh | Mã số thuế/Số định danh cá nhân của hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh | Doanh thu | Số thuế TNCN phải nộp |
|------------------|---|---|-------------|-----------------------|
| [03] | [04] | [05] | [06] | [07] |
| 1 | | | | |
| ... | | | | |
| Tổng cộng | | | [08] | [09] |

Tôi cam đoan những nội dung kê khai trên là đúng và chịu trách nhiệm trước pháp luật về những nội dung đã khai./.

NHÂN VIÊN ĐẠI LÝ THUẾ

Họ và tên:

Chứng chỉ hành nghề số:

....., ngày ... tháng ... năm

**NGƯỜI NỘP THUẾ hoặc
ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NGƯỜI NỘP THUẾ**

(Chữ ký, ghi rõ họ tên; chức vụ và đóng dấu (nếu có)/ Ký điện tử)

Mẫu số: **02/BK-KTBĐS**
 (Kèm theo Thông tư số 18/2026/TT-BTC
 ngày 05/3/2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

Phụ lục

BẢNG KÊ CHI TIẾT CÁ NHÂN CHO THUÊ BẤT ĐỘNG SẢN

(Kèm theo tờ khai 01/TCKT áp dụng đối với tổ chức khai thuế thay, nộp thuế thay cho cá nhân cho thuê bất động sản)

[01] Tổ chức khai thuế thay, nộp thuế thay theo pháp luật quản lý thuế:

[02] Mã số thuế:

[03] Địa chỉ nơi có bất động sản cho thuê:

[03.1] Xã/phường/đặc khu:

[03.2] Tỉnh/TP:

Đơn vị tiền: Đồng Việt Nam

| STT | Họ tên bên cho thuê bất động sản | Mã số thuế/Số định danh cá nhân của bên cho thuê bất động sản | Địa chỉ bất động sản cho thuê (Số nhà, đường phố/xóm/ấp/thôn) | Tổng doanh thu phát sinh trong kỳ | Doanh thu được trừ để xác định doanh thu tính thuế | Cá nhân thuộc diện không phải nộp thuế | Số thuế GTGT phải nộp | Số thuế TNCN phải nộp |
|------|----------------------------------|---|---|-----------------------------------|--|--|-----------------------|-----------------------|
| [04] | [05] | [06] | [07] | [08] | [09] | [10] | [11]=[08]x5% | [12]=[08]-[09]x5% |
| 1 | | | | | | <input type="checkbox"/> | | |
| ... | | | | | | <input type="checkbox"/> | | |

| | | | | |
|------------------|-------------|-------------|-------------|-------------|
| Tổng cộng | [13] | [14] | [15] | [16] |
|------------------|-------------|-------------|-------------|-------------|

Tôi cam đoan những nội dung kê khai trên là đúng và chịu trách nhiệm trước pháp luật về những nội dung đã khai./.

NHÂN VIÊN ĐẠI LÝ THUẾ

Họ và tên:

Chứng chỉ hành nghề số:.....

..., ngày ... tháng ... năm ...

NGƯỜI NỘP THUẾ hoặc

ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NGƯỜI NỘP THUẾ

(Chữ ký, ghi rõ họ tên; chức vụ và đóng dấu (nếu có)/ Ký điện tử)

Ghi chú:

Chỉ tiêu [09]: Trường hợp cá nhân có nhiều bất động sản cho thuê ở các địa điểm khác nhau và có quy định bên đi thuê khai thay, nộp thay thuế, khi lựa chọn hợp đồng cho thuê bất động sản để áp dụng mức được trừ khi tính thuế thu nhập cá nhân, cá nhân cho thuê bất động sản và bên thuê phải quy định rõ trong hợp đồng cho thuê bất động sản nội dung khai thay, nộp thay thuế và số tiền được trừ khi tính thuế thu nhập cá nhân. Trường hợp hợp đồng cho thuê bất động sản có quy định khai thay, nộp thay nhưng chưa trừ đủ 500 triệu đồng thì cá nhân được tiếp tục lựa chọn các hợp đồng cho thuê bất động sản khác để tiếp tục được trừ cho đến khi trừ đủ 500 triệu đồng.

- Trường hợp tổ chức khai thuế thay, nộp thuế thay cho nhiều bất động sản cho thuê thì lập tờ khai theo từng địa bàn xã/phường/đặc khu nơi có bất động sản cho thuê.

9. Khai thuế thu nhập cá nhân đối với tổ chức khấu trừ khai thuế thay, nộp thuế thay cho cá nhân trực tiếp ký hợp đồng làm đại lý bán đúng giá; doanh nghiệp bảo hiểm trả phí tích lũy bảo hiểm nhân thọ, bảo hiểm không bắt buộc khác

(Mã TTHC: 1.008342)

- Trình tự thực hiện:

+ Bước 1. Doanh nghiệp xổ số, bảo hiểm, bán hàng đa cấp trả tiền hoa hồng cho cá nhân trực tiếp ký hợp đồng làm đại lý bán đúng giá; doanh nghiệp bảo hiểm trả phí tích lũy bảo hiểm nhân thọ, bảo hiểm không bắt buộc khác, thực hiện kê khai:

++ Tờ khai mẫu số 01/XSBHĐC ban hành kèm theo Thông tư số 18/2026/TT-BTC.

++ Phụ lục bảng kê chi tiết cá nhân có phát sinh doanh thu từ hoạt động đại lý xổ số, đại lý bảo hiểm, bán hàng đa cấp theo mẫu số 01/BK-XSBHĐC ban hành kèm theo Thông tư số 18/2026/TT-BTC và gửi kèm theo Tờ khai thuế của tháng/quý cuối cùng trong năm tính thuế.

+ Bước 2. Cơ quan thuế tiếp nhận hồ sơ của người nộp thuế theo quy định.

- Cách thức thực hiện:

+ Bằng phương thức điện tử qua Cổng dịch vụ công Quốc gia hoặc Ứng dụng định danh quốc gia theo quy định về thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết thủ tục hành chính.

+ Nộp hồ sơ trực tiếp tại Trung tâm phục vụ hành chính công cấp tỉnh, xã; hoặc gửi hồ sơ qua dịch vụ bưu chính công ích theo quy định của Thủ tướng Chính phủ, qua thuê dịch vụ của doanh nghiệp, cá nhân hoặc qua ủy quyền theo quy định của pháp luật đến Trung tâm Phục vụ hành chính công cấp tỉnh, xã đối với trường hợp người nộp thuế thuộc đối tượng có hoàn cảnh đặc biệt, bao gồm người cao tuổi, người khuyết tật, người thuộc diện bảo trợ xã hội, người cư trú tại địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn hoặc thuộc trường hợp bất khả kháng khác, không thể thực hiện giao dịch điện tử.

- Thành phần, số lượng hồ sơ:

+ Thành phần hồ sơ gồm:

++ Tờ khai mẫu số 01/XSBHĐC ban hành kèm theo Thông tư số 18/2026/TT-BTC

++ Phụ lục bảng kê chi tiết cá nhân có phát sinh doanh thu từ hoạt động đại lý xổ số, đại lý bảo hiểm, bán hàng đa cấp theo mẫu số 01/BK-XSBHĐC ban hành kèm theo Thông tư số 18/2026/TT-BTC.

- + Số lượng hồ sơ: 01 (bộ).
- **Thời hạn giải quyết:** Không phải trả kết quả cho người nộp thuế.
- **Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính:** Tổ chức
- **Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính:** Thuế tỉnh/thành phố, Thuế cơ sở.
- **Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:** Hồ sơ gửi đến cơ quan thuế không có kết quả giải quyết.
- **Phí, lệ phí:** Không có.
- **Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:**
 - + Tờ khai mẫu số 01/XSBHĐC ban hành kèm theo Thông tư số 18/2026/TT-BTC.
 - + Phụ lục bảng kê chi tiết cá nhân có phát sinh doanh thu từ hoạt động đại lý xổ số, đại lý bảo hiểm, bán hàng đa cấp theo mẫu số 01/BK-XSBHĐC ban hành kèm theo Thông tư số 18/2026/TT-BTC.
- **Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính:** Trường hợp người nộp thuế lựa chọn và gửi hồ sơ đến cơ quan thuế thông qua giao dịch điện tử thì phải tuân thủ đúng, đầy đủ các quy định và điều kiện thực hiện giao dịch điện tử trong lĩnh vực thuế tại Thông tư số 19/2021/TT-BTC ngày 18/3/2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn giao dịch điện tử trong lĩnh vực thuế và Thông tư số 46/2024/TT-BTC ngày 09/07/2024 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 19/2021/TT-BTC ngày 18/3/2021 của Bộ Tài chính hướng dẫn giao dịch điện tử trong lĩnh vực thuế.
- **Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:**
 - + Luật Quản lý Thuế số 108/2025/QH15;
 - + Nghị định số 118/2025/NĐ-CP ngày 09/6/2025 về thực hiện thủ tục hành chính theo cơ chế một cửa, một cửa liên thông tại bộ phận một cửa và cổng dịch vụ công quốc gia;
 - + Nghị định số 68/2026/NĐ-CP ngày 05/3/2026 quy định về chính sách thuế và quản lý thuế đối với hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh;
 - + Thông tư số 18/2026/TT-BTC ngày 05/3/2026 quy định về hồ sơ, thủ tục quản lý thuế đối với hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh.
 - + Thông tư số 19/2021/TT-BTC ngày 18/03/2021 của Bộ Tài chính hướng dẫn giao dịch điện tử trong lĩnh vực thuế, Thông tư số 46/2024/TT-BTC, ngày 09 tháng 7 năm 2024 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của thông tư số 19/2021/TT-BTC ngày 18/3/2021 của Bộ Trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn giao dịch điện tử trong lĩnh vực thuế.

- Mẫu đơn, mẫu tờ khai đính kèm:

8. Mẫu số
01.XSBHDC.docx



8.1. Mẫu số
01.BK-XSBHDC.docx

| | | | | |
|----------|---|-------------|--|--|
| 1 | Tổng doanh thu trả trong kỳ | [19] | | |
| 2 | Tổng doanh thu thuộc diện khấu trừ thuế | [20] | | |
| 3 | Tổng số thuế TNCN phát sinh | [21] | | |
| 4 | Tổng số thuế TNCN đã khấu trừ | [22] | | |
| V | Tổng số thuế TNCN đã khấu trừ [23]=[11]+[15]+[18]+[22] | [23] | | |

(TNCN: Thu nhập cá nhân)

Tôi cam đoan những nội dung kê khai trên là đúng và chịu trách nhiệm trước pháp luật về những nội dung đã khai./.

NHÂN VIÊN ĐẠI LÝ THUẾ

Họ và tên:

Chứng chỉ hành nghề số:.....

....., ngày tháng ... năm ...

NGƯỜI NỘP THUẾ hoặc

ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NGƯỜI NỘP THUẾ

(Chữ ký, ghi rõ họ tên; chức vụ và đóng dấu (nếu có)/ Ký điện tử)

Ghi chú:

Tờ khai này áp dụng đối với doanh nghiệp bảo hiểm trả phí tích lũy bảo hiểm nhân thọ, bảo hiểm không bắt buộc khác theo quy định tại Thông tư này. Đối với doanh nghiệp xổ số, bảo hiểm, bán hàng đa cấp trả tiền hoa hồng cho cá nhân trực tiếp ký hợp đồng làm đại lý bán đúng giá theo quy định tại Thông tư hướng dẫn thuế giá trị gia tăng, thuế thu nhập cá nhân và quản lý thuế đối với hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh.

Phụ lục

**BẢNG KÊ CHI TIẾT CÁ NHÂN CÓ PHÁT SINH DOANH THU
TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẠI LÝ XỔ SỐ, ĐẠI LÝ BẢO HIỂM, BÁN HÀNG ĐA CẤP**

(Kèm theo Tờ khai 01/XSBHĐC kê khai vào hồ sơ khai thuế của kỳ tháng/quý cuối cùng trong năm tính thuế)

[01] Kỳ tính thuế: Năm

[02] Lần đầu

[03] Bổ sung lần thứ: ...

[04] Tên người nộp thuế:

[05] Mã số thuế:

Đơn vị tiền: Đồng Việt Nam

| STT | Họ tên cá nhân | Mã số thuế/Số định danh cá nhân | Doanh thu trong năm | Doanh thu thuộc diện khấu trừ thuế trong năm | Số thuế đã khấu trừ trong năm |
|-----------|--|---------------------------------|---------------------|--|-------------------------------|
| [06] | [07] | [08] | [09] | [10] | [11] |
| I | Đối với hoạt động đại lý xổ số | | | | |
| 1 | | | | | |
| 2 | | | | | |
| ... | | | | | |
| | Tổng cộng | | [09.1] | [10.1] | [11.1] |
| II | Đối với hoạt động đại lý bảo hiểm | | | | |
| 1 | | | | | |
| 2 | | | | | |
| ... | | | | | |
| | Tổng cộng | | [09.2] | [10.2] | [11.2] |

| | | | | |
|------------|---|---------------|---------------|---------------|
| III | Đối với hoạt động trả phí tích lũy bảo hiểm nhân thọ, bảo hiểm không bắt buộc khác | | | |
| 1 | | | | |
| 2 | | | | |
| ... | | | | |
| | Tổng cộng | [09.3] | [10.3] | [11.3] |
| IV | Đối với hoạt động bán hàng đa cấp | | | |
| 1 | | | | |
| 2 | | | | |
| ... | | | | |
| | Tổng cộng | [09.4] | [10.4] | [11.4] |
| V | TỔNG CỘNG | [12] | [13] | [14] |

Tôi cam đoan những nội dung kê khai trên là đúng và chịu trách nhiệm trước pháp luật về những nội dung đã khai./.

....., ngày.....tháng.....năm.....

NHÂN VIÊN ĐẠI LÝ THUẾ

Họ và tên:

Chứng chỉ hành nghề số:.....

NGƯỜI NỘP THUẾ hoặc

ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NGƯỜI NỘP THUẾ

(Chữ ký, ghi rõ họ tên; chức vụ và đóng dấu (nếu có)/ Ký điện tử)

Ghi chú:

Doanh nghiệp xổ số, bảo hiểm, bán hàng đa cấp kê khai toàn bộ cá nhân có phát sinh doanh thu trong năm tính thuế, không phân biệt có phát sinh khấu trừ thuế hay không phát sinh khấu trừ thuế.

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Mẫu số: **01/TKN-CNKD**
(Kèm theo Thông tư số 18/2026/TT-BTC
ngày 05/3/2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

THÔNG BÁO DOANH THU/TỜ KHAI THUẾ NĂM

(Áp dụng đối với hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh có doanh thu năm từ 500 triệu đồng trở xuống; hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh nộp thuế TNCN theo phương pháp thuế suất nhân với doanh thu tính thuế đề nghị hoàn thuế; cá nhân trực tiếp ký hợp đồng làm đại lý xổ số, bảo hiểm, bán hàng đa cấp, hoạt động kinh doanh khác chưa khấu trừ, nộp thuế trong năm)

- Hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh có doanh thu năm từ 500 triệu đồng trở xuống
- Hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh mới ra kinh doanh có doanh thu năm từ 500 triệu đồng trở xuống
- Hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh nộp thuế TNCN theo phương pháp thuế suất nhân với doanh thu tính thuế đề nghị hoàn thuế
- Cá nhân trực tiếp ký hợp đồng làm đại lý xổ số, bảo hiểm, bán hàng đa cấp, hoạt động kinh doanh khác chưa khấu trừ, nộp thuế trong năm

[01] Kỳ tính thuế: [01a] Năm.....
 [01b] 6 tháng đầu năm.....
 [01c] 6 tháng cuối năm.....

[02] Lần đầu: [03] Bổ sung lần thứ:.....

[04] Người nộp thuế:.....

[05] Mã số thuế:.....

[06] Tổ chức/cá nhân kê khai, nộp thuế thay theo ủy quyền (nếu có):

[06.1] Mã số thuế:

[06.2] Văn bản ủy quyền (nếu có): Số..... ngày..... tháng..... năm.....

[07] Tên đại lý thuế (nếu có):

[07.1] Mã số thuế:.....

A. XÁC ĐỊNH NGHĨA VỤ THUẾ GTGT, TNCN

Đơn vị tiền: Đồng Việt Nam

| | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|-----------------------------|------|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|
| 4 | Tổng cộng | [11] | | | | | | | | | | | | | |
| 5 | Số thuế được miễn | [12] | | | | | | | | | | | | | |
| 6 | Số thuế còn phải nộp | [13] | | | | | | | | | | | | | |

B. KÊ KHAI THUẾ TIÊU THỤ ĐẶC BIỆT

Đơn vị tiền: Đồng Việt Nam

| STT | Hàng hóa, dịch vụ chịu thuế TTĐB | Mã chỉ tiêu | Đơn vị tính | Doanh thu tính thuế TTĐB | Thuế suất | Số thuế phải nộp |
|-----------|-----------------------------------|-------------|-------------|--------------------------|-----------|------------------|
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7)=(5)*(6) |
| I | Trụ sở kinh doanh: | | | | | |
| 1 | Hàng hóa, dịch vụ A | [14a] | | | | |
| 2 | Hàng hóa, dịch vụ B | [14b] | | | | |
| | | ... | | | | |
| II | Mã địa điểm kinh doanh 1: | | | | | |
| | Tên địa điểm kinh doanh 1: | | | | | |
| ... | | | | | | |
| | Tổng cộng: | [15] | | | | |

| | | | | | | |
|--|----------------------|------|--|--|--|--|
| | Số thuế được miễn | [16] | | | | |
| | Số thuế còn phải nộp | [17] | | | | |

C. KÊ KHAI THUẾ TÀI NGUYÊN, BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG, PHÍ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

Đơn vị tiền: Đồng Việt Nam

| STT | Tài nguyên, hàng hóa, sản phẩm | Trụ sở kinh doanh/Mã địa điểm kinh doanh | Tên địa điểm kinh doanh | Mã chỉ tiêu | Đơn vị tính | Sản lượng/ Số lượng | Giá tính thuế tài nguyên/ mức thuế hoặc phí BVMT | Thuế suất/Hệ số K tính phí BVMT | Số thuế/phí phải nộp |
|-----------|------------------------------------|--|-------------------------|-------------|-------------|---------------------|--|---------------------------------|----------------------|
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) | (8) | (9) | (10) |
| I | Khai thuế tài nguyên | | | | | | | | |
| 1 | Tài nguyên C.. | | | [18a] | | | | | (10)=(7)*(8)*(9) |
| 2 | Tài nguyên D.. | | | [18b] | | | | | |
| | | | | | | | | | |
| | Tổng cộng | | | | | | | | |
| | Số thuế được miễn | | | | | | | | |
| | Số thuế còn phải nộp | | | | | | | | |
| II | Khai thuế bảo vệ môi trường | | | | | | | | |
| | Số thuế được miễn | | | | | | | | |
| | Số thuế còn phải nộp | | | | | | | | |

| | | | | | | | | | |
|------------|--|--|--|-------|--|--|--|--|------------------|
| 2.1 | Hàng hóa E... | | | [22a] | | | | | (10)=(7)*(8) |
| 2.2 | Hàng hóa G... | | | [22b] | | | | | |
| | | | | | | | | | |
| | Tổng cộng | | | | | | | | [23] |
| | Số thuế được miễn | | | | | | | | [24] |
| | Số thuế còn phải nộp | | | | | | | | [25] |
| III | Khai phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản | | | | | | | | |
| 3.1 | Khoáng sản X... | | | [26a] | | | | | (10)=(7)*(8)*(9) |
| 3.2 | Khoáng sản Y... | | | [26b] | | | | | |
| | | | | | | | | | |
| | Tổng cộng | | | | | | | | [27] |
| | Số phí được miễn | | | | | | | | [28] |
| | Số phí còn phải nộp | | | | | | | | [29] |

D. HỖ TRỢ THÔNG TIN NỘP THUẾ*Đơn vị tiền: Đồng Việt Nam*

| STT | Nội dung các khoản nộp NSNN | Số tiền | Chương | Tiểu mục | Địa bàn hành chính | Cơ quan thu | Cơ quan thuế | Hạn nộp thuế |
|-----|-----------------------------|---------|--------|----------|--------------------|-------------|--------------|--------------|
|-----|-----------------------------|---------|--------|----------|--------------------|-------------|--------------|--------------|

| | | | | | | | | | | | | |
|------|------|------|------------------|------|------|------|------|------|------|------|------|--------------------|
| | | | (ID) (nếu có) | | | | | | | | thừa | |
| [44] | [45] | [46] | [47] | [48] | [49] | [50] | [51] | [52] | [53] | [54] | [55] | [56]=[54]- [55] |
| | | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | |

Tôi cam đoan những nội dung kê khai trên là đúng và chịu trách nhiệm trước pháp luật về những nội dung đã khai./.

NHÂN VIÊN ĐẠI LÝ THUẾ

Họ và tên:

Chứng chỉ hành nghề số:.....

....., ngày tháng năm

NGƯỜI NỘP THUẾ hoặc

ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NGƯỜI NỘP THUẾ

(Ký, ghi rõ họ tên/ Ký điện tử)

Ghi chú:

- Đối với trường hợp hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh thông báo doanh thu năm từ 500 triệu đồng trở xuống thì chỉ thực hiện thông báo doanh thu; không thực hiện khai số thuế GTGT, thuế TNCN phải nộp.
- Chỉ tiêu [3.1], [3.2]...tại khoản III, mục C: bao gồm khoáng sản và đất đá bóc, đất đá thải (nếu có).
- Hệ số K tính phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản thực hiện theo quy định tại Nghị định số 27/2023/NĐ-CP và các văn bản sửa đổi bổ sung (nếu có)

Mẫu số: **02/CNKD-TNCN-QTT**
 (Kèm theo Thông tư số 18/2026/TT-BTC
 ngày 05/3/2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

TỜ KHAI QUYẾT TOÁN THUẾ THU NHẬP CÁ NHÂN

(Áp dụng cho hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh thực hiện nộp thuế thu nhập cá nhân trên thu nhập tính thuế)

[01] Kỳ tính thuế: Năm.....

[02] Lần đầu:

[03] Bổ sung lần thứ:

[04] Người nộp thuế:

[05] Mã số thuế:

[06] Địa chỉ trụ sở kinh doanh:

[06.1] Số nhà, đường phố/xóm/ấp/thôn:.....

[06.2] Xã/phường/đặc khu:

[06.3] Tỉnh/TP:.....

[07] Tổ chức/cá nhân khai, nộp thuế thay theo ủy quyền (nếu có):

[07.1] Mã số thuế:

[07.2] Văn bản ủy quyền (nếu có): Số ngày tháng năm

[08] Tên đại lý thuế (nếu có):

[08.1] Mã số thuế:

A. KÊ KHAI THÔNG TIN TÍNH THUẾ

Đơn vị tiền: Đồng Việt Nam

| <i>STT</i> | Chỉ tiêu | Mã chỉ tiêu | Số tiền |
|------------|--|--------------------|----------------|
| 1 | Doanh thu bán hàng hoá và cung cấp dịch vụ [09]= [09a]+[09b]+[09c] | [09] | |
| 1.1 | <i>Doanh thu từ hoạt động sản xuất kinh doanh không bao gồm các hoạt động kinh doanh trên nền tảng TMĐT, nền tảng số</i> | [09a] | |
| 1.2 | <i>Doanh thu từ hoạt động kinh doanh trên nền tảng TMĐT, nền tảng số đã được khấu trừ, nộp thay</i> | [09b] | |
| 1.3 | <i>Doanh thu từ hoạt động kinh doanh trên nền tảng TMĐT, nền tảng số không có chức năng thanh toán trực tiếp</i> | [09c] | |
| 2 | Các khoản chi được trừ [10]= [10a]+ [10b]+ [10c]+ [10d]+ [10đ]+ [10e] | [10] | |

| | | | |
|-----|---|--------------|--|
| 2.1 | <i>Chi phí nguyên liệu, vật liệu, nhiên liệu, năng lượng, hàng hóa sử dụng vào sản xuất, kinh doanh.</i> | [10a] | |
| 2.2 | <i>Chi phí tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp, bảo hiểm bắt buộc và các khoản chi trả cho người lao động có đóng bảo hiểm bắt buộc theo quy định; chi phí tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp và các khoản chi trả cho người lao động dưới 01 tháng.</i> | [10b] | |
| 2.3 | <i>Chi phí khấu hao tài sản cố định phục vụ cho hoạt động sản xuất, kinh doanh theo chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định (nếu có).</i> | [10c] | |
| 2.4 | <i>Chi phí dịch vụ mua ngoài như điện, nước, điện thoại, internet, vận chuyển, thuê tài sản, sửa chữa, bảo dưỡng.</i> | [10d] | |
| 2.5 | <i>Chi phí trả lãi tiền vay vốn sản xuất, kinh doanh của tổ chức tín dụng theo lãi suất thực tế. Chi phí trả lãi tiền vay vốn sản xuất, kinh doanh của đối tượng không phải là tổ chức tín dụng không vượt quá mức quy định tại Bộ luật Dân sự.</i> | [10đ] | |
| 2.6 | <i>Các khoản chi khác phục vụ trực tiếp hoạt động sản xuất, kinh doanh...</i> | [10e] | |
| 3 | Thu nhập tính thuế [11]=[09]-[10] | [11] | |
| 4 | Thuế suất | [12] | |
| 5 | Số thuế TNCN phát sinh trong kỳ [13] = [11]x[12] | [13] | |
| 6 | Số thuế TNCN đã khấu trừ | [14] | |
| 7 | Số thuế TNCN đã tạm nộp trong năm | [15] | |
| 9 | Số thuế TNCN phải nộp [16] = [13]-[14]-[15] ≥ 0 | [16] | |
| 10 | Số thuế được miễn | [17] | |
| 11 | Số thuế TNCN còn phải nộp | [18] | |
| 12 | Số thuế TNCN nộp thừa [19] = [13]-[14]-[15] < 0 | [19] | |
| 13 | Số thuế đề nghị hoàn trả cho người nộp thuế | [20] | |
| 14 | Số thuế đề nghị bù trừ cho khoản phải nộp ngân sách nhà nước khác | [21] | |

B. VẬT LIỆU, DỤNG CỤ, SẢN PHẨM, HÀNG HÓA

Đơn vị tiền: Đồng Việt Nam

| STT | Nội dung | Số dư đầu kỳ | Nhập trong kỳ | Xuất trong kỳ | Tồn cuối kỳ |
|------|--------------|--------------|---------------|---------------|-------------|
| [22] | [23] | [24] | [25] | [26] | [27] |
| | Hàng tồn kho | | | | |

| | | | | | |
|--|------------------|------|------|------|------|
| | Tổng cộng | [28] | [29] | [30] | [31] |
|--|------------------|------|------|------|------|

C. HỖ TRỢ THÔNG TIN NỘP THUẾ

Đơn vị tiền: Đồng Việt Nam

| STT | Nội dung các khoản nộp NSNN | Số tiền | Chương | Tiểu mục | Địa bàn hành chính | Cơ quan thu | Cơ quan thuế | Hạn nộp thuế |
|------------------|-----------------------------|---------|--------|----------|--------------------|-------------|--------------|--------------|
| [32] | [33] | [34] | [35] | [36] | [37] | [38] | [39] | [40] |
| 1 | | | | | | | | |
| ... | | | | | | | | |
| Tổng cộng | | [41] | | | | | | |

D. ĐỀ NGHỊ XỬ LÝ KHOẢN NỘP THỪA

[42] Hình thức hoàn trả:

[43] Chuyển khoản.

[43.1] Tên chủ tài khoản:

[43.2] Số tài khoản: [43.3] Tại Ngân hàng/KBNN:

[44] Tiền mặt.

[44.1] Tên người nhận tiền:

[44.2] Số CCCD/Số định danh cá nhân/Số Hộ chiếu:

[44.3] Ngày cấp:...../...../..... [44.4] Nơi cấp:.....

[44.5] Nơi nhận tiền hoàn thuế: Kho bạc Nhà nước

Thông tin người nộp thuế đề nghị bù trừ khoản nộp thừa với khoản nợ, khoản thu phát sinh hoặc đề nghị hoàn kiêm bù trừ thu ngân sách nhà nước:

| ST T | Thông tin khoản nợ/khoản thu phát sinh | | | | | | | | | | Số tiền còn phải nộp đề nghị bù trừ với số tiền nộp thừa | Số tiền còn phải nộp sau bù trừ |
|------|--|---------|---|------------------------------|--------|----------|-------------|--------------------|---------|----------------------|--|---------------------------------|
| | Mã số thuế | Tên NNT | Số định danh khoản phải nộp (ID) (nếu có) | Nội dung khoản nợ/ phát sinh | Chương | Tiểu mục | Cơ quan thu | Địa bàn hành chính | Hạn nộp | Số tiền còn phải nộp | | |
| [45] | [46] | [47] | [48] | [49] | [50] | [51] | [52] | [53] | [54] | [55] | [56] | [57] = [55]- [56] |

| | | | | | | | | | | | | | |
|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|
| | | | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | | |

Tôi cam đoan những nội dung kê khai trên là đúng và chịu trách nhiệm trước pháp luật về những nội dung đã khai./

NHÂN VIÊN ĐẠI LÝ THUẾ

Họ và tên:

Chứng chỉ hành nghề số:

....., ngày ... tháng ... năm

NGƯỜI NỘP THUẾ hoặc

ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NGƯỜI NỘP THUẾ

(Ký, ghi rõ họ tên/ Ký điện tử)

Ghi chú:

- TMĐT: thương mại điện tử

- ĐBHC: địa bàn hành chính

- Số thuế được miễn: là số tiền thuế phát sinh phải nộp được miễn theo mức quy định của Chính phủ.

10. Khai thuế đối với tổ chức khai thuế thay, nộp thuế thay cho cá nhân có bất động sản cho thuê

(Mã TTHC: 1.011021)

Trình tự thực hiện:

+ Bước 1.

Đối với tổ chức khai thuế thay, nộp thuế thay cho cá nhân cho thuê bất động sản, trừ hoạt động kinh doanh lưu trú là Tờ khai theo Mẫu số 01/TCKT và Phụ lục Bảng kê chi tiết cá nhân cho thuê bất động sản theo Mẫu số 02/BK-KTBĐS ban hành kèm theo Thông tư số 18/2026/TT-BTC.

+ Bước 2. Cơ quan thuế tiếp nhận hồ sơ của người nộp thuế theo quy định.

- Cách thức thực hiện:

+ Bằng phương thức điện tử qua Cổng dịch vụ công Quốc gia hoặc Ứng dụng định danh quốc gia theo quy định về thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết thủ tục hành chính.

+ Nộp hồ sơ trực tiếp tại Trung tâm phục vụ hành chính công cấp tỉnh, xã; hoặc gửi hồ sơ qua dịch vụ bưu chính công ích theo quy định của Thủ tướng Chính phủ, qua thuê dịch vụ của doanh nghiệp, cá nhân hoặc qua ủy quyền theo quy định của pháp luật đến Trung tâm Phục vụ hành chính công cấp tỉnh, xã đối với trường hợp người nộp thuế thuộc đối tượng có hoàn cảnh đặc biệt, bao gồm người cao tuổi, người khuyết tật, người thuộc diện bảo trợ xã hội, người cư trú tại địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn hoặc thuộc trường hợp bất khả kháng khác, không thể thực hiện giao dịch điện tử.

- Thành phần, số lượng hồ sơ:

+ *Thành phần hồ sơ gồm:*

++ Tờ khai theo Mẫu số 01/TCKT ban hành kèm theo Thông tư số 18/2026/TT-BTC.

++ Phụ lục Bảng kê chi tiết cá nhân cho thuê bất động sản theo Mẫu số 02/BK-KTBĐS ban hành kèm theo Thông tư số 18/2026/TT-BTC.

+ *Số lượng hồ sơ:* 01 (bộ)

- **Thời hạn giải quyết:** Không phải trả kết quả cho người nộp thuế.

- **Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính:** Tổ chức.

- **Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính:** Thuế tỉnh, thành phố/Thuế cơ sở.

- **Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:** Không phải trả kết quả cho người nộp thuế.

- **Phí, lệ phí:** Không.

- Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:

++ Tờ khai theo Mẫu số 01/TCKT ban hành kèm theo Thông tư số 18/2026/TT-BTC.

++ Phụ lục Bảng kê chi tiết cá nhân cho thuê bất động sản theo Mẫu số 02/BK-KTBDS ban hành kèm theo Thông tư số 18/2026/TT-BTC.

- Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính: Trường hợp người nộp thuế lựa chọn và gửi hồ sơ đến cơ quan thuế thông qua giao dịch điện tử thì phải tuân thủ đúng, đầy đủ các quy định và điều kiện thực hiện giao dịch điện tử trong lĩnh vực thuế tại Thông tư số 19/2021/TT-BTC ngày 18/3/2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn giao dịch điện tử trong lĩnh vực thuế và Thông tư số 46/2024/TT-BTC ngày 09/07/2024 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 19/2021/TT-BTC ngày 18/3/2021 của Bộ Tài chính hướng dẫn giao dịch điện tử trong lĩnh vực thuế.

- Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

+ Luật Quản lý Thuế số 108/2025/QH15;

+ Nghị định số 118/2025/NĐ-CP ngày 09/6/2025 về thực hiện thủ tục hành chính theo cơ chế một cửa, một cửa liên thông tại bộ phận một cửa và cổng dịch vụ công quốc gia;

+ Nghị định số 68/2026/NĐ-CP ngày 05/3/2026 quy định về chính sách thuế và quản lý thuế đối với hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh;

+ Thông tư số 18/2026/TT-BTC ngày 05/3/2026 quy định về hồ sơ, thủ tục quản lý thuế đối với hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh.

+ Thông tư số 19/2021/TT-BTC ngày 18/03/2021 của Bộ Tài chính hướng dẫn giao dịch điện tử trong lĩnh vực thuế, Thông tư số 46/2024/TT-BTC, ngày 09 tháng 7 năm 2024 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của thông tư số 19/2021/TT-BTC ngày 18/3/2021 của Bộ Trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn giao dịch điện tử trong lĩnh vực thuế.

- Mẫu đơn, mẫu tờ khai đính kèm:



7. Mẫu số
01.TCKT.docx



7.2. Mẫu số
02.BK-KTBDS.docx

Mẫu số: **01/TCKT**
 (Kèm theo Thông tư số 18/2026/TT-BTC
 ngày 05/3/2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

TỜ KHAI THUẾ CỦA TỔ CHỨC KHAI THAY

(Áp dụng đối với tổ chức khai thuế thay, nộp thuế thay cá nhân hợp tác kinh doanh với tổ chức;
 tổ chức khai thuế thay, nộp thuế thay cho cá nhân cho thuê bất động sản)

- Tổ chức khai thuế thay, nộp thuế thay cá nhân hợp tác kinh doanh với tổ chức
 Tổ chức khai thuế thay, nộp thuế thay cho cá nhân cho thuê bất động sản

[01] Kỳ tính thuế: [01a] Tháng năm
 [01b] Quý năm
 [01c] Lần phát sinh

[02] Lần đầu: [03] Bổ sung lần thứ:....

[04] Tổ chức khai thuế thay, nộp thuế thay theo pháp luật quản lý thuế:

[04.1] Mã số thuế:

[04.2] Điện thoại: [04.3] Email:

[05] Tên đại lý thuế (nếu có):

[05.1] Mã số thuế:

Đơn vị tiền: Đồng Việt Nam

| STT | Chỉ tiêu | Mã chỉ tiêu | Số tiền |
|-----------|---|-------------|---------|
| I | Khai thuế thay cá nhân hợp tác kinh doanh | [06] | |
| 1 | Tổng doanh thu phát sinh trong kỳ | [07] | |
| 2 | Tổng số thuế TNCN phải nộp | [08] | |
| II | Khai thuế thay cá nhân cho thuê bất động sản | [09] | |
| 1 | Tổng doanh thu phát sinh trong kỳ | [10] | |
| 2 | Tổng số thuế GTGT phải nộp | [11] | |
| 3 | Tổng số thuế TNCN phải nộp | [12] | |

(TNCN: Thu nhập cá nhân; GTGT: Giá trị gia tăng)

Tôi cam đoan những nội dung kê khai trên là đúng và chịu trách nhiệm trước pháp luật về những nội dung đã khai./.

NHÂN VIÊN ĐẠI LÝ THUẾ

....., ngày ... tháng ... năm

Họ và tên:

Chứng chỉ hành nghề số:

**NGƯỜI NỘP THUẾ hoặc
ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NGƯỜI NỘP THUẾ**

(Chữ ký, ghi rõ họ tên; chức vụ và đóng dấu (nếu có)/Ký điện tử)

Ghi chú:

- Trường hợp tổ chức khai thay cá nhân hợp tác kinh doanh thuộc trường hợp kê khai, nộp thuế GTGT theo tháng thì chọn kỳ tính thuế của tháng có phát sinh thanh toán tiền cho cá nhân.
- Trường hợp tổ chức khai thay cá nhân hợp tác kinh doanh thuộc trường hợp kê khai, nộp thuế GTGT theo quý thì chọn kỳ tính thuế của quý có phát sinh thanh toán tiền cho cá nhân.
- Trường hợp tổ chức khai thay cá nhân cho thuê bất động sản thì thời hạn khai thuế xác định theo kỳ thanh toán. Trường hợp có nhiều kỳ thanh toán trong tháng khai theo tháng.
- Chỉ tiêu [01c]: áp dụng cho trường hợp tổ chức khai thuế thay, nộp thuế thay cho cá nhân cho thuê bất động sản khai thuế lần phát sinh theo kỳ thanh toán trên hợp đồng.
- Trường hợp tổ chức khai thuế thay, nộp thuế thay cá nhân hợp tác kinh doanh thì sử dụng mã số thuế nộp thay được cấp theo quy định tại Thông tư về đăng ký thuế và hồ sơ khai thuế nộp tại cơ quan thuế quản lý tổ chức khai thuế thay, nộp thuế thay.
- Trường hợp tổ chức khai thuế thay, nộp thuế thay cho cá nhân cho thuê bất động sản thì sử dụng mã số thuế của tổ chức khai thuế thay, nộp thuế thay và hồ sơ khai thuế được nộp tại cơ quan thuế nơi có bất động sản cho thuê.

Mẫu số: **02/BK-KTBDS**
 (Kèm theo Thông tư số 18/2026/TT-BTC
 ngày 05/3/2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

Phụ lục
BẢNG KÊ CHI TIẾT CÁ NHÂN CHO THUÊ BẤT ĐỘNG SẢN

(Kèm theo tờ khai 01/TCKT áp dụng đối với tổ chức khai thuế thay, nộp thuế thay cho cá nhân cho thuê bất động sản)

[01] Tổ chức khai thuế thay, nộp thuế thay theo pháp luật quản lý thuế:

[02] Mã số thuế:

[03] Địa chỉ nơi có bất động sản cho thuê:

[03.1] Xã/phường/đặc khu:

[03.2] Tỉnh/TP:

Đơn vị tiền: Đồng Việt Nam

| STT | Họ tên bên cho thuê bất động sản | Mã số thuế/Số định danh cá nhân của bên cho thuê bất động sản | Địa chỉ bất động sản cho thuê (Số nhà, đường phố/xóm/ấp/thôn) | Tổng doanh thu phát sinh trong kỳ | Doanh thu được trừ để xác định doanh thu tính thuế | Cá nhân thuộc diện không phải nộp thuế | Số thuế GTGT phải nộp | Số thuế TNCN phải nộp |
|------|----------------------------------|---|---|-----------------------------------|--|--|-----------------------|-----------------------|
| [04] | [05] | [06] | [07] | [08] | [09] | [10] | [11]=[08]x5% | [12]=([08]-[09])x5% |
| 1 | | | | | | <input type="checkbox"/> | | |

| | | | | | | | | |
|------------------|--|--|--|-------------|-------------|---|-------------|-------------|
| ... | | | | | | □ | | |
| Tổng cộng | | | | [13] | [14] | | [15] | [16] |

Tôi cam đoan những nội dung kê khai trên là đúng và chịu trách nhiệm trước pháp luật về những nội dung đã khai./.

NHÂN VIÊN ĐẠI LÝ THUẾ

Họ và tên:

Chứng chỉ hành nghề số:.....

..., ngày ... tháng ... năm ...

NGƯỜI NỘP THUẾ hoặc

ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NGƯỜI NỘP THUẾ

(Chữ ký, ghi rõ họ tên; chức vụ và đóng dấu (nếu có)/ Ký điện tử)

Ghi chú:

Chỉ tiêu [09]: Trường hợp cá nhân có nhiều bất động sản cho thuê ở các địa điểm khác nhau và có quy định bên đi thuê khai thay, nộp thay thuế, khi lựa chọn hợp đồng cho thuê bất động sản để áp dụng mức được trừ khi tính thuế thu nhập cá nhân, cá nhân cho thuê bất động sản và bên thuê phải quy định rõ trong hợp đồng cho thuê bất động sản nội dung khai thay, nộp thay thuế và số tiền được trừ khi tính thuế thu nhập cá nhân. Trường hợp hợp đồng cho thuê bất động sản có quy định khai thay, nộp thay nhưng chưa trừ đủ 500 triệu đồng thì cá nhân được tiếp tục lựa chọn các hợp đồng cho thuê bất động sản khác để tiếp tục được trừ cho đến khi trừ đủ 500 triệu đồng.

- Trường hợp tổ chức khai thuế thay, nộp thuế thay cho nhiều bất động sản cho thuê thì lập tờ khai theo từng địa bàn xã/phường/đặc khu nơi có bất động sản cho thuê.